

BỘ NÔNG NGHIỆP & PTNT  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG**

Số: /KH-ĐHNLBG-ĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bắc Giang, ngày tháng năm 2020*

**KẾ HOẠCH**  
**Giảng dạy năm học 2020 - 2021**

**A - PHÂN BỐ THỜI GIAN CHO CÁC HỌC KỲ**

**I. Học kỳ I: 22 tuần**

- Bắt đầu học kỳ: 10/8/2020.
- Kết thúc học kỳ: 08/01/2021.
- Nghỉ Quốc khánh: 01 ngày - 02/9/2020.
- Nghỉ Tết Dương lịch: 01 ngày - 01/01/2021.

**II. Học kỳ II: 22 tuần**

- Bắt đầu học kỳ: 11/01/2021.
- Kết thúc học kỳ: 25/6/2021.
- Nghỉ tết Nguyên đán Canh tý: 02 tuần - Từ 08/02/2021 đến 21/02/2021 (từ 27/12 đến 08/01 Âm lịch).
- Nghỉ Giỗ tổ Hùng Vương: 01 ngày - 21/4/2021.
- Nghỉ ngày Thống nhất đất nước: 01 ngày - 30/4/2021.
- Nghỉ ngày Quốc tế lao động: 01 ngày - 01/5/2021.
- Nghỉ hè: 06 tuần - Từ 28/6/2021 đến 06/8/2021.

**III. Học kỳ phụ: 06 tuần - Từ 28/6/2021 đến 06/8/2021.**

**B - KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY**  
**I - KHOA KINH TẾ - TÀI CHÍNH**

**1. Lớp D-KETOAN 7A**

**1.1. Học kỳ I**

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                      | Giảng viên        | Số tín chỉ | Trong đó  |           |
|-----|-------------|---------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------|-----------|
|     |             |                                                   |                   |            | LT        | TH        |
| 1   |             | <b>Học phần tự chọn:</b>                          |                   |            |           |           |
| -   | KTO2060     | Lập và Quản lý dự án                              | Đinh Nho Toàn     | 3          | 30        | 30        |
| -   | KTO2061     | Kế hoạch kinh doanh                               | Hoàng Ninh Chi    | 2          | 23        | 15        |
| 2   |             | Thực tập tốt nghiệp:                              |                   | 10         |           |           |
| 2.1 | KTO2043     | Đối với sinh viên làm Khóa luận tốt nghiệp        |                   | 10         | 15 tuần   |           |
| 2.2 |             | Đối với sinh viên không làm Khóa luận tốt nghiệp: |                   | 10         |           |           |
| -   | KTO2044     | Chuyên đề tốt nghiệp                              |                   | 6          | 10 tuần   |           |
| -   |             | <b>Học phần tự chọn:</b>                          |                   | 4          |           |           |
| +   | KTO2027     | Quản lý tài chính công                            | Phạm Thị Phụng    | 2          | 23        | 15        |
| +   | KTO2032     | Kế toán hợp tác xã                                | Phạm Thị Thanh Lê | 2          | 23        | 15        |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                                  |                   | <b>15</b>  | <b>53</b> | <b>45</b> |

- Tổng kết điểm, xét điều kiện Thực tập tốt nghiệp: 01 tuần, từ 28/9/2020 đến 02/10/2020.

- Thực tập tốt nghiệp:

+ Khóa luận tốt nghiệp: 15 tuần, từ 05/10/2020 đến 15/01/2021.

+ Chuyên đề tốt nghiệp: 10 tuần, từ 05/10/2020 đến 11/12/2020.

- Đối với Sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp, bảo vệ khóa luận từ 18/01/2021 đến 19/3/2021.

- Đối với Sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp, học và thi 4 Tín chỉ của các học phần chuyên ngành tự chọn, từ 14/12/2020 đến 15/01/2021.

- Tổng kết điểm, xét tốt nghiệp: tháng 4/2021.

- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: tháng 5/2021.

## 2. Lớp D-KETOAN 8A

### 2.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                     | Giảng viên         | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|----------------------------------|--------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                                  |                    |            | LT         | TH         |
| 1   | KTO2029     | Kế toán ngân sách xã             | Trần Thị Ngọc Ánh  | 2          | 23         | 15         |
| 2   | KTO2005     | Kiểm toán căn bản                | Hoàng Nguyệt Quyên | 3          | 30         | 30         |
| 3   | KTO2017     | Tin học kế toán                  | Đinh Nho Toàn      | 3          | 30         | 30         |
| 4   | KTO2054     | Kế toán tài chính doanh nghiệp 3 | Nguyễn Thị Ứng     | 3          | 30         | 30         |
| 5   | KTO2057     | Phân tích hoạt động kinh doanh   | Hoàng Ninh Chi     | 3          | 30         | 30         |
| 6   | KTE2017     | Phương pháp nghiên cứu kinh tế   | Nông Hữu Tùng      | 2          | 23         | 15         |
| 7   | KCB2013     | Giáo dục Quốc phòng - An ninh    | Hợp đồng           | 8          | 04 tuần    |            |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                 |                    | <b>24</b>  | <b>166</b> | <b>150</b> |

### 2.2. Học kỳ II

| STT | Mã học phần | Tên học phần                           | Giảng viên         | Số tín chỉ | Trong đó |    |
|-----|-------------|----------------------------------------|--------------------|------------|----------|----|
|     |             |                                        |                    |            | LT       | TH |
| 1   | KTO2050     | Thị trường chứng khoán                 | Phạm Thị Phụng     | 3          | 30       | 30 |
| 2   | KTO2016     | Kiểm toán tài chính                    | Hoàng Nguyệt Quyên | 3          | 30       | 30 |
| 3   |             | <b>Học phần tự chọn:</b>               |                    |            |          |    |
| -   | KTE2036     | Kinh tế tài nguyên và môi trường       | Trần Thị Lý        | 3          | 30       | 30 |
| -   | KTO2014     | Kế toán ngân sách và nghiệp vụ kho bạc | Hoàng Ninh Chi     | 3          | 30       | 30 |
| -   | KTO2027     | Quản lý tài chính công                 | Phạm Thị Phụng     | 2          | 23       | 15 |
| 4   | KTO2064     | Thực tập nghề nghiệp                   |                    | 6          |          |    |

|   |  |                                       |                        |           |            |            |
|---|--|---------------------------------------|------------------------|-----------|------------|------------|
| - |  | Thực tập Kế toán hành chính sự nghiệp | HD - Nguyễn Đăng Chung | 2         | 0          | 60         |
| - |  | Thực tập Kế toán doanh nghiệp         | HD - Phan Thị Huệ      | 2         | 0          | 60         |
| - |  | Thực tập tại cơ sở                    |                        | 2         | 02 tuần    |            |
|   |  | <b>Tổng cộng</b>                      |                        | <b>24</b> | <b>143</b> | <b>255</b> |

- Thực tập nghề nghiệp: 02 tuần, từ 14/6/2021 đến 25/6/2021.

### 3. Lớp D-KETOAN 9A

#### 3.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                  | Giảng viên           | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|-------------------------------|----------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                               |                      |            | LT         | TH         |
| 1   | LLC2003     | Đường lối cách mạng của ĐCSVN | Nguyễn Thị Kim Nhung | 3          | 30         | 30         |
| 2   | LLC2005     | Tâm lý học đại cương          | Nguyễn Việt Đức      | 2          | 23         | 15         |
| 3   | KTO2003     | Lý thuyết tài chính tiền tệ   | Trần Thị Ngọc Ánh    | 3          | 30         | 30         |
| 4   | KTO2063     | Quản trị học                  | Nguyễn Thị Dung      | 3          | 30         | 30         |
| 5   | KTE2003     | Kinh tế vĩ mô 1               | Phạm Thị Phương      | 3          | 30         | 30         |
| 6   | KTE2004     | Toán kinh tế                  | Võ Thị Khánh Linh    | 3          | 30         | 30         |
| 7   | KCB2024     | Giáo dục thể chất 3           | Nguyễn Văn Tuấn      | 1          | 0          | 30         |
| 8   | KCB2013     | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | Hợp đồng             | 8          | 04 tuần    |            |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>              |                      | <b>26</b>  | <b>173</b> | <b>195</b> |

### 3.2. Học kỳ II

| STT | Mã học phần | Tên học phần                     | Giảng viên         | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|----------------------------------|--------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                                  |                    |            | LT         | TH         |
| 1   | LLC2011     | Kỹ năng giao tiếp                | Nguyễn Thị Diễm    | 2          | 23         | 15         |
| 2   | KTO2004     | Nguyên lý thống kê kinh tế       | Nguyễn Thị Dung    | 3          | 30         | 30         |
| 3   | KTO2052     | Kế toán tài chính doanh nghiệp 1 | Nguyễn Thị Ứng     | 3          | 30         | 30         |
| 4   | KTE2005     | Pháp luật kinh tế                | Nguyễn Hải Nam     | 2          | 30         | 15         |
| 5   | KTO2058     | Quản trị doanh nghiệp            | Phạm Thị Phương    | 3          | 30         | 30         |
| 6   | KTO2008     | Thống kê doanh nghiệp            | Hoàng Nguyệt Quyên | 3          | 30         | 30         |
| 7   | KTO2029     | Kế toán ngân sách xã             | Phạm Thị Đình      | 2          | 23         | 15         |
| 8   | KTO2056     | Tài chính doanh nghiệp           | Phạm Thị Thanh Lê  | 3          | 30         | 30         |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                 |                    | <b>21</b>  | <b>226</b> | <b>195</b> |

### 4. Lớp D-KETOAN 10A

#### 4.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                     | Giảng viên      | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|--------------------------------------------------|-----------------|------------|------------|------------|
|     |             |                                                  |                 |            | LT         | TH         |
| 1   | LLC2001     | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac - Lenin | Trần Thị Hương  | 5          | 53         | 45         |
| 2   | THN2017     | Tiếng Anh 1                                      | Đỗ Thị Huyền    | 3          | 15         | 60         |
| 3   | LLC2005     | Tâm lý học đại cương                             | Nguyễn Việt Đức | 2          | 23         | 15         |
| 4   | THN2019     | Tin học đại cương                                | Trần Văn Châu   | 3          | 15         | 60         |
| 5   | KCB2004     | Xác suất - Thống kê                              | Diêm Đăng Huân  | 3          | 30         | 30         |
| 6   | KCB2012     | Giáo dục thể chất 1                              | Nguyễn Văn Tuấn | 1          | 0          | 30         |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                                 |                 | <b>17</b>  | <b>136</b> | <b>240</b> |

#### 4.2. Học kỳ II

| STT | Mã học phần | Tên học phần                  | Giảng viên          | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|-------------------------------|---------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                               |                     |            | LT         | TH         |
| 1   | LLC2002     | Tư tưởng Hồ Chí Minh          | Đoàn Thị Hoàng Yến  | 2          | 23         | 15         |
| 2   | THN2018     | Tiếng Anh 2                   | Đỗ Thị Huyền        | 4          | 30         | 60         |
| 3   | KCB2003     | Toán cao cấp                  | Mai Thị Thanh Huyền | 3          | 30         | 30         |
| 4   | LLC2004     | Pháp luật đại cương           | Nguyễn Thị Dung     | 2          | 23         | 15         |
| 5   | KTE2002     | Kinh tế vi mô 1               | Võ Thị Khánh Linh   | 3          | 30         | 30         |
| 6   | KTO2002     | Nguyên lý kế toán             | Phạm Thị Thanh Lê   | 3          | 30         | 30         |
| 7   | KCB2023     | Giáo dục thể chất 2           | Nguyễn Văn Tuấn     | 1          | 0          | 30         |
| 8   | KCB2013     | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | Hợp đồng            | 8          | 04 tuần    |            |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>              |                     | <b>26</b>  | <b>166</b> | <b>210</b> |

#### 5. Lớp DLT-KETOAN 7A, DLT-KETOAN 7B, DLT-KETOAN 7C

##### 5.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                      | Giảng viên      | Số tín chỉ | Trong đó  |           |
|-----|-------------|-----------------------------------|-----------------|------------|-----------|-----------|
|     |             |                                   |                 |            | LT        | TH        |
| 1   | KCB7013     | Giáo dục Quốc phòng - An ninh     |                 | 6          | 02 tuần   |           |
| 2   |             | Thực tập tốt nghiệp:              |                 | 6          |           |           |
| 2.1 | KTO6046     | Chuyên đề tốt nghiệp              |                 | 2          | 10 tuần   |           |
| 2.2 |             | <b>Học phần tự chọn:</b>          |                 | 4          |           |           |
| -   | KTO2035     | Kỹ năng làm việc nhóm             | Phạm Thị Phương | 2          | 23        | 15        |
| -   | KTO2059     | Tổ chức công tác kế toán trong DN | Phạm Thị Đình   | 2          | 23        | 15        |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                  |                 | <b>12</b>  | <b>23</b> | <b>15</b> |

- Tổng kết điểm, xét điều kiện Thực tập tốt nghiệp: 01 tuần, từ 10/8/2020 đến 14/8/2020.
- Thực tập và làm chuyên đề tốt nghiệp: 10 tuần, từ 17/8/2020 đến 23/10/2020.
- Học và thi 4 Tín chỉ của các học phần chuyên ngành tự chọn, từ 26/10/2020 đến 27/11/2020.
- Tổng kết điểm và xét tốt nghiệp: tháng 12/2020.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: tháng 01/2021.

## 6. Lớp DL-KETOAN 10A

### 6.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                     | Giảng viên         | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|----------------------------------|--------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                                  |                    |            | LT         | TH         |
| 1   | KTO2056     | Tài chính doanh nghiệp           | Phạm Thị Thanh Lê  | 3          | 30         | 30         |
| 2   | KTO2052     | Kế toán tài chính doanh nghiệp 1 | Nguyễn Thị Ứng     | 3          | 30         | 30         |
| 3   | KTO2053     | Kế toán tài chính doanh nghiệp 2 | Phạm Thị Dinh      | 3          | 30         | 30         |
| 4   | KTO2016     | Kiểm toán tài chính              | Hoàng Nguyệt Quyên | 3          | 30         | 30         |
| 5   | KTO2054     | Kế toán tài chính doanh nghiệp 3 | Nguyễn Thị Ứng     | 3          | 19         | 18         |
|     |             |                                  | Phạm Thị Thanh Lê  |            | 11         | 12         |
| 6   | KTO2019     | Kế toán quản trị                 | Trần Thị Ngọc Ánh  | 3          | 30         | 30         |
| 7   | KTO2017     | Tin học kế toán                  | Đinh Nho Toàn      | 3          | 30         | 30         |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                 |                    | <b>21</b>  | <b>210</b> | <b>210</b> |

### 6.2. Học kỳ II

| STT | Mã học phần | Tên học phần                 | Giảng viên     | Số tín chỉ | Trong đó |    |
|-----|-------------|------------------------------|----------------|------------|----------|----|
|     |             |                              |                |            | LT       | TH |
| 1   | KTO2013     | Kế toán hành chính sự nghiệp | Nguyễn Thị Ứng | 3          | 30       | 30 |
| 2   | KTO2029     | Kế toán ngân sách xã         | Phạm Thị Dinh  | 2          | 23       | 15 |

|   |         |                                  |                 |           |            |            |
|---|---------|----------------------------------|-----------------|-----------|------------|------------|
| 3 | KTO2057 | Phân tích hoạt động kinh doanh   | Hoàng Ninh Chi  | 3         | 30         | 30         |
| 4 | KTO2058 | Quản trị doanh nghiệp            | Phạm Thị Phương | 3         | 30         | 30         |
| 5 | KTO2050 | Thị trường chứng khoán           | Phạm Thị Phương | 3         | 30         | 30         |
| 6 | KTE2017 | Phương pháp nghiên cứu kinh tế   | Nông Hữu Tùng   | 2         | 23         | 15         |
| 7 |         | <b>Học phần tự chọn:</b>         |                 |           |            |            |
| - | KTE2007 | Kinh tế tài nguyên và môi trường | Trần Thị Lý     | 3         | 30         | 30         |
|   |         | <b>Tổng cộng</b>                 |                 | <b>19</b> | <b>196</b> | <b>180</b> |

## 7. Lớp D-KINHTE 10A

### 7.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                     | Giảng viên        | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|--------------------------------------------------|-------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                                                  |                   |            | LT         | TH         |
| 1   | LLC2001     | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac - Lenin | Đinh Thị Thanh Hà | 5          | 53         | 45         |
| 2   | THN2017     | Tiếng Anh 1                                      | Đỗ Thị Huyền      | 3          | 15         | 60         |
| 3   | LLC2005     | Tâm lý học đại cương                             | Nguyễn Việt Đức   | 2          | 23         | 15         |
| 4   | THN2019     | Tin học đại cương                                | Trần Văn Châu     | 3          | 15         | 60         |
| 5   | KCB2004     | Xác suất - Thống kê                              | Diêm Đăng Huân    | 3          | 30         | 30         |
| 6   | KCB2012     | Giáo dục thể chất 1                              | Nguyễn Văn Tuấn   | 1          | 0          | 30         |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                                 |                   | <b>17</b>  | <b>136</b> | <b>240</b> |

### 7.2. Học kỳ II

| STT | Mã học phần | Tên học phần         | Giảng viên         | Số tín chỉ | Trong đó |    |
|-----|-------------|----------------------|--------------------|------------|----------|----|
|     |             |                      |                    |            | LT       | TH |
| 1   | LLC2002     | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Đoàn Thị Hoàng Yến | 2          | 23       | 15 |
| 2   | THN2018     | Tiếng Anh 2          | Đỗ Thị Huyền       | 4          | 30       | 60 |

|                  |         |                               |                     |           |            |            |
|------------------|---------|-------------------------------|---------------------|-----------|------------|------------|
| 3                | KCB2003 | Toán cao cấp                  | Mai Thị Thanh Huyền | 3         | 30         | 30         |
| 4                | LLC2004 | Pháp luật đại cương           | Nguyễn Thị Dung     | 2         | 23         | 15         |
| 5                | KTE2002 | Kinh tế vi mô 1               | Võ Thị Khánh Linh   | 3         | 30         | 30         |
| 6                | KTO2002 | Nguyên lý kế toán             | Phạm Thị Thanh Lê   | 3         | 30         | 30         |
| 7                | KCB2023 | Giáo dục thể chất 2           | Nguyễn Văn Tuấn     | 1         | 0          | 30         |
| 8                | KCB2013 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | Hợp đồng            | 8         | 04 tuần    |            |
| <b>Tổng cộng</b> |         |                               |                     | <b>26</b> | <b>166</b> | <b>210</b> |

## 8. Lớp DLT-KINHTE 9A

### 8.1. Học kỳ 1

| STT              | Mã học phần | Tên học phần                  | Giảng viên        | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|------------------|-------------|-------------------------------|-------------------|------------|------------|------------|
|                  |             |                               |                   |            | LT         | TH         |
| 1                | LLC2011     | Kỹ năng giao tiếp             | Đinh Thị Loan     | 2          | 23         | 15         |
| 2                | THN2018     | Tiếng Anh 2                   | Ngô Thị Hoàng Anh | 4          | 30         | 60         |
| 3                | KTO2003     | Lý thuyết tài chính tiền tệ   | Phạm Thị Phụng    | 3          | 30         | 30         |
| 4                | KTE2010     | Kinh tế vi mô 2               | Võ Thị Khánh Linh | 3          | 30         | 30         |
| 5                | KTE2001     | Quản lý nhà nước về kinh tế   | Trần Thị Lý       | 2          | 23         | 15         |
| 6                | KTO2062     | Quản trị học                  | Nguyễn Thị Dung   | 3          | 30         | 30         |
| 7                | KCB7013     | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | Hợp đồng          | 6          | 02 tuần    |            |
| <b>Tổng cộng</b> |             |                               |                   | <b>23</b>  | <b>166</b> | <b>180</b> |

**8.2. Học kỳ 2**

| STT | Mã học phần | Tên học phần                   | Giảng viên         | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|--------------------------------|--------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                                |                    |            | LT         | TH         |
| 1   | KTE2012     | Kinh tế lượng                  | Phan Thị Hà Châm   | 3          | 30         | 30         |
| 2   | KTO2019     | Kế toán quản trị               | Trần Thị Ngọc Ánh  | 3          | 30         | 30         |
| 3   | KTE2011     | Kinh tế vĩ mô 2                | Nông Hữu Tùng      | 3          | 30         | 30         |
| 4   | KTO2042     | Thống kê kinh tế xã hội        | Hoàng Nguyệt Quyên | 3          | 30         | 30         |
| 5   | KTE2006     | Tin học ứng dụng trong kinh tế | Đinh Nho Toàn      | 3          | 30         | 30         |
| 6   | KTE2015     | Kinh tế công cộng              | Phan Thị Hà Châm   | 3          | 38         | 15         |
| 7   | KTE2016     | Kinh tế nông nghiệp            | Trần Thị Lý        | 3          | 38         | 15         |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>               |                    | <b>21</b>  | <b>226</b> | <b>180</b> |

**9. Lớp DLTV-KINHTE 7B, DLTV-KINHTE 7C, DLTV-KINHTE 7D****9.1. Học kỳ 1**

- Thực tập tốt nghiệp, làm chuyên đề tốt nghiệp: 10 tuần, từ 06/7/2020 đến 10/9/2020.
- Học và thi 4 Tín chỉ của các học phần chuyên ngành tự chọn, từ 14/9/2020 đến 16/10/2020.
- Xét tốt nghiệp: tháng 11/2020.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: tháng 12/2020.

## II. KHOA NÔNG HỌC

### 1. Lớp D-KHCT 7A

#### 1.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                             | Giảng viên       | Số tín chỉ | Trong đó       |           |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------|------------------|------------|----------------|-----------|
|     |             |                                                          |                  |            | LT             | TH        |
| 1   |             | Thực tập nghề nghiệp 2                                   |                  | 3          | 06 tuần        |           |
| 2   |             | Thực tập nghề nghiệp 3                                   |                  | 3          | 06 tuần        |           |
| 3   |             | Thực tập tốt nghiệp:                                     |                  | 10         |                |           |
| 3.1 | KHC2037     | <b>Đối với sinh viên làm Khóa luận tốt nghiệp</b>        |                  | 10         | <b>15 tuần</b> |           |
| 3.2 |             | <b>Đối với sinh viên không làm Khóa luận tốt nghiệp:</b> |                  | 10         |                |           |
| -   | KHC2038     | Chuyên đề tốt nghiệp                                     |                  | 6          | 10 tuần        |           |
| -   |             | <b>Học phần tự chọn:</b>                                 |                  | 4          |                |           |
| +   | KHC2023     | Sản xuất giống và công nghệ hạt giống                    | Nguyễn Tuấn Điệp | 2          | 23             | 15        |
| +   | KHC2025     | Hệ thống nông nghiệp                                     | Nguyễn Thị Ngọc  | 2          | 23             | 15        |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                                         |                  | <b>16</b>  | <b>46</b>      | <b>30</b> |

- Thực tập nghề nghiệp 2, 3: 12 tuần, từ 10/8/2020 đến 16/10/2020.
- Chấm báo cáo Thực tập nghề nghiệp 2, 3: 01 tuần, từ 19/10/2020 đến 23/10/2020.
- Tổng kết điểm, xét điều kiện Thực tập tốt nghiệp: 01 tuần, từ 26/10/2020 đến 30/10/2020.
- Thực tập tốt nghiệp:
- + Khóa luận tốt nghiệp: 15 tuần, từ 02/11/2020 đến 26/02/2021.
- + Chuyên đề tốt nghiệp: 10 tuần, từ 02/11/2020 đến 08/01/2021.
- Đối với Sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp, bảo vệ khóa luận từ 01/3/2021 đến 26/3/2021.

- Đối với Sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp, học và thi 4 Tín chỉ của các học phần chuyên ngành tự chọn, từ 11/01/2021 đến 28/02/2021
- Tổng kết điểm, xét tốt nghiệp: tháng 4/2021.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: tháng 5/2021.

## 2. Lớp D-KHCT 8A

### 2.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                  | Giảng viên        | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|-------------------------------|-------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                               |                   |            | LT         | TH         |
| 1   | QLD2001     | Thỏ nhưỡng 1                  | Nguyễn Văn Vượng  | 3          | 38         | 15         |
| 2   | KHC2046     | Cây ăn quả                    | Bùi Thị Thu Trang | 5          | 53         | 45         |
| 3   | KHC2044     | Cây lương thực                | Dương Văn Quân    | 5          | 53         | 45         |
| 4   | KHC2048     | Cây rau                       | Hoàng Thị Mai     | 3          | 30         | 30         |
| 5   | KCB2013     | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | Hợp đồng          | 8          | 04 tuần    |            |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>              |                   | <b>24</b>  | <b>174</b> | <b>135</b> |

### 2.2. Học kỳ II

| STT | Mã học phần | Tên học phần                        | Giảng viên            | Số tín chỉ | Trong đó |    |
|-----|-------------|-------------------------------------|-----------------------|------------|----------|----|
|     |             |                                     |                       |            | LT       | TH |
| 1   | KHC2045     | Cây công nghiệp                     | Hoàng Thị Mai         | 5          | 53       | 45 |
| 2   | KHC2047     | Trồng cây không dùng đất            | Dương Văn Quân        | 2          | 23       | 15 |
| 3   | KHC2041     | Bảo quản nông sản sau thu hoạch     | Nguyễn Thị Thu Phương | 2          | 23       | 15 |
| 4   | KHC2049     | Nông nghiệp hữu cơ                  | Nguyễn Văn Hoàn       | 2          | 23       | 15 |
| 5   | KHC2052     | Hoa, cây cảnh và thiết kế cảnh quan | Nguyễn Thị Ngọc       | 3          | 30       | 30 |

|   |         |                                       |                         |           |            |            |
|---|---------|---------------------------------------|-------------------------|-----------|------------|------------|
| 6 | KHC2026 | Khuyến nông                           | Nguyễn Thị Thanh Nguyên | 2         | 23         | 15         |
| 7 |         | <b>Học phần tự chọn:</b>              |                         |           |            |            |
| + | KHC2023 | Sản xuất giống và công nghệ hạt giống | Nguyễn Tuấn Điệp        | 2         | 23         | 15         |
| + | KHC2025 | Hệ thống nông nghiệp                  | Nguyễn Thị Ngọc         | 2         | 23         | 15         |
|   |         | <b>Tổng cộng</b>                      |                         | <b>20</b> | <b>221</b> | <b>165</b> |

### 3. Lớp D-KHCT 10A

#### 3.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                     | Giảng viên            | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|--------------------------------------------------|-----------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                                                  |                       |            | LT         | TH         |
| 1   | LLC2001     | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac - Lenin | Trần Thị Hương        | 5          | 53         | 45         |
| 2   | THN2017     | Tiếng Anh 1                                      | Ngô Thị Hoàng Anh     | 3          | 15         | 60         |
| 3   | KCB2008     | Hóa hữu cơ                                       | Nguyễn Thị Hoài Trang | 2          | 23         | 15         |
| 4   | THN2019     | Tin học đại cương                                | Lê Thị Phương Huyền   | 3          | 15         | 60         |
| 5   | KCB2004     | Xác suất - Thống kê                              | Diêm Đăng Huân        | 3          | 30         | 30         |
| 6   | KCB2012     | Giáo dục thể chất 1                              | Tô Minh Thanh         | 1          | 0          | 30         |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                                 |                       | <b>17</b>  | <b>136</b> | <b>240</b> |

#### 3.2. Học kỳ II

| STT | Mã học phần | Tên học phần         | Giảng viên         | Số tín chỉ | Trong đó |    |
|-----|-------------|----------------------|--------------------|------------|----------|----|
|     |             |                      |                    |            | LT       | TH |
| 1   | LLC2002     | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Đoàn Thị Hoàng Yến | 2          | 23       | 15 |
| 2   | THN2018     | Tiếng Anh 2          | Ngô Thị Hoàng Anh  | 4          | 30       | 60 |

|   |         |                               |                   |           |            |            |
|---|---------|-------------------------------|-------------------|-----------|------------|------------|
| 3 | TNM2033 | Sinh thái môi trường          | Nguyễn Tiến Trung | 2         | 23         | 15         |
| 4 | LLC2004 | Pháp luật đại cương           | Nguyễn Thị Dung   | 2         | 23         | 15         |
| 5 | KCB2009 | Hóa phân tích                 | Chu Thị Nhân      | 2         | 23         | 15         |
| 6 | CNS2003 | Vi sinh vật đại cương         | Chu Thùy Dương    | 3         | 30         | 30         |
| 7 | KHC2039 | Hóa sinh thực vật             | Trần Thị Hiền     | 2         | 23         | 15         |
| 8 | KCB2023 | Giáo dục thể chất 2           | Tô Minh Thanh     | 1         | 0          | 30         |
| 9 | KCB2013 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | Hợp đồng          | 8         | 04 tuần    |            |
|   |         | <b>Tổng cộng</b>              |                   | <b>26</b> | <b>175</b> | <b>195</b> |

#### 4. Lớp DVB-KHCT 9A

##### 4.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                          | Giảng viên       | Số tín chỉ | Trong đó  |           |
|-----|-------------|---------------------------------------|------------------|------------|-----------|-----------|
|     |             |                                       |                  |            | LT        | TH        |
| 1   |             | Thực tập tốt nghiệp:                  |                  | 10         |           |           |
| 1.1 | KHC2038     | Chuyên đề tốt nghiệp                  |                  | 2          | 10 tuần   |           |
| 1.2 |             | <b>Học phần tự chọn:</b>              |                  | 4          |           |           |
| -   | KHC2023     | Sản xuất giống và công nghệ hạt giống | Nguyễn Tuấn Điệp | 2          | 23        | 15        |
| -   | KHC2025     | Hệ thống nông nghiệp                  | Nguyễn Bình Nhựt | 2          | 23        | 15        |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                      |                  | <b>10</b>  | <b>46</b> | <b>30</b> |

- Tổng kết điểm, xét điều kiện Thực tập tốt nghiệp: 01 tuần, từ 10/8/2020 đến 14/8/2020.
- Thực tập và làm chuyên đề tốt nghiệp: 10 tuần, từ 17/8/2020 đến 23/10/2020.
- Học và thi 4 Tín chỉ của các học phần chuyên ngành tự chọn, từ 26/10/2020 đến 27/11/2020.
- Tổng kết điểm và xét tốt nghiệp: từ 30/11/2020 đến 11/12/2020.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: từ 14/12/2020 đến 31/12/2020.

## 5. Lớp DLT-KHCT 7A, DLT-KHCT 7B

### 5.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần             | Giảng viên            | Số tín chỉ | Trong đó  |           |
|-----|-------------|--------------------------|-----------------------|------------|-----------|-----------|
|     |             |                          |                       |            | LT        | TH        |
| 1   |             | Thực tập tốt nghiệp:     |                       | 6          |           |           |
| 1.1 | KHC7038     | Chuyên đề tốt nghiệp     |                       | 2          | 10 tuần   |           |
| 1.2 |             | <b>Học phần tự chọn:</b> |                       | 4          |           |           |
| -   | KHC2025     | Hệ thống nông nghiệp     | Nguyễn Thị Ngọc       | 2          | 23        | 15        |
| -   | CNS2018     | Công nghệ nuôi trồng nấm | Nguyễn Thị Thu Phương | 2          | 23        | 15        |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>         |                       | <b>6</b>   | <b>46</b> | <b>30</b> |

- Tổng kết điểm, xét điều kiện Thực tập tốt nghiệp: 01 tuần, từ 10/8/2020 đến 14/8/2020.
- Thực tập và làm chuyên đề tốt nghiệp: 10 tuần, từ 17/8/2020 đến 23/10/2020.
- Học và thi 4 Tín chỉ của các học phần chuyên ngành tự chọn, từ 26/10/2020 đến 27/11/2020.
- Tổng kết điểm và xét tốt nghiệp: từ 30/11/2020 đến 11/12/2020.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: từ 14/12/2020 đến 31/12/2020.

## 6. Lớp D-CNSH 10A

### 6.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                     | Giảng viên            | Số tín chỉ | Trong đó |    |
|-----|-------------|--------------------------------------------------|-----------------------|------------|----------|----|
|     |             |                                                  |                       |            | LT       | TH |
| 1   | LLC2001     | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac - Lenin | Đinh Thị Thanh Hà     | 5          | 53       | 45 |
| 2   | THN2017     | Tiếng Anh 1                                      | Ngô Thị Hoàng Anh     | 3          | 15       | 60 |
| 3   | KCB2008     | Hóa hữu cơ                                       | Nguyễn Thị Hoài Trang | 2          | 23       | 15 |

|   |         |                     |                     |           |            |            |
|---|---------|---------------------|---------------------|-----------|------------|------------|
| 4 | THN2019 | Tin học đại cương   | Lê Thị Phương Huyền | 3         | 15         | 60         |
| 5 | KCB2004 | Xác suất - Thống kê | Diêm Đăng Huân      | 3         | 30         | 30         |
| 6 | KCB2012 | Giáo dục thể chất 1 | Tô Minh Thanh       | 1         | 0          | 30         |
|   |         | <b>Tổng cộng</b>    |                     | <b>17</b> | <b>136</b> | <b>240</b> |

## 6.2. Học kỳ II

| STT | Mã học phần | Tên học phần                  | Giảng viên         | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|-------------------------------|--------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                               |                    |            | LT         | TH         |
| 1   | LLC2002     | Tư tưởng Hồ Chí Minh          | Đoàn Thị Hoàng Yến | 2          | 23         | 15         |
| 2   | THN2018     | Tiếng Anh 2                   | Ngô Thị Hoàng Anh  | 4          | 30         | 60         |
| 3   | TNM2033     | Sinh thái môi trường          | Nguyễn Tiến Trung  | 2          | 23         | 15         |
| 4   | LLC2004     | Pháp luật đại cương           | Nguyễn Thị Dung    | 2          | 23         | 15         |
| 5   | KCB2009     | Hóa phân tích                 | Chu Thị Nhàn       | 2          | 23         | 15         |
| 6   | CNS2003     | Vì sinh vật đại cương         | Chu Thùy Dương     | 3          | 30         | 30         |
| 7   | CNS2015     | Tế bào học                    | Chu Thùy Dương     | 2          | 23         | 15         |
| 8   | KCB2023     | Giáo dục thể chất 2           | Tô Minh Thanh      | 1          | 0          | 30         |
| 9   | KCB2013     | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | Hợp đồng           | 8          | 04 tuần    |            |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>              |                    | <b>26</b>  | <b>175</b> | <b>195</b> |

## 7. Lớp D-BVTV 10A

### 7.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                     | Giảng viên        | Số tín chỉ | Trong đó |    |
|-----|-------------|--------------------------------------------------|-------------------|------------|----------|----|
|     |             |                                                  |                   |            | LT       | TH |
| 1   | LLC2001     | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac - Lenin | Đinh Thị Loan     | 5          | 53       | 45 |
| 2   | THN2017     | Tiếng Anh 1                                      | Ngô Thị Hoàng Anh | 3          | 15       | 60 |

|                  |         |                     |                       |           |            |            |
|------------------|---------|---------------------|-----------------------|-----------|------------|------------|
| 3                | KCB2008 | Hóa hữu cơ          | Nguyễn Thị Hoài Trang | 2         | 23         | 15         |
| 4                | THN2019 | Tin học đại cương   | Lê Thị Phương Huyền   | 3         | 15         | 60         |
| 5                | KCB2004 | Xác suất - Thống kê | Nguyễn Thị Trâm       | 3         | 30         | 30         |
| 6                | KCB2012 | Giáo dục thể chất 1 | Tô Minh Thanh         | 1         | 0          | 30         |
| <b>Tổng cộng</b> |         |                     |                       | <b>17</b> | <b>136</b> | <b>240</b> |

## 7.2. Học kỳ II

| STT              | Mã học phần | Tên học phần                  | Giảng viên         | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|------------------|-------------|-------------------------------|--------------------|------------|------------|------------|
|                  |             |                               |                    |            | LT         | TH         |
| 1                | LLC2002     | Tư tưởng Hồ Chí Minh          | Đoàn Thị Hoàng Yến | 2          | 23         | 15         |
| 2                | THN2018     | Tiếng Anh 2                   | Ngô Thị Hoàng Anh  | 4          | 30         | 60         |
| 3                | TNM2033     | Sinh thái môi trường          | Nguyễn Tiến Trung  | 2          | 23         | 15         |
| 4                | LLC2004     | Pháp luật đại cương           | Nguyễn Thị Dung    | 2          | 23         | 15         |
| 5                | KCB2009     | Hóa phân tích                 | Chu Thị Nhân       | 2          | 23         | 15         |
| 6                | CNS2003     | Vi sinh vật đại cương         | Chu Thùy Dương     | 3          | 30         | 30         |
| 7                | KHC2039     | Hóa sinh thực vật             | Trần Thị Hiền      | 2          | 23         | 15         |
| 8                | KCB2023     | Giáo dục thể chất 2           | Tô Minh Thanh      | 1          | 0          | 30         |
| 9                | KCB2013     | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | Hợp đồng           | 8          | 04 tuần    |            |
| <b>Tổng cộng</b> |             |                               |                    | <b>26</b>  | <b>175</b> | <b>195</b> |

## 8. Lớp DLV-BVTV 8A

### 8.1. Học kỳ I

- Học và thi 4 Tín chỉ của các học phần chuyên ngành tự chọn, từ 07/9/2020 đến 09/10/2020.
- Tổng kết điểm, xét tốt nghiệp: tháng 10/2020.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: tháng 11/2020.

### III. KHOA CHĂN NUÔI - THÚ Y

#### 1. Lớp D-CNTY 7A

##### 1.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                             | Giảng viên             | Số tín chỉ | Trong đó  |           |
|-----|-------------|------------------------------------------|------------------------|------------|-----------|-----------|
|     |             |                                          |                        |            | LT        | TH        |
| 1   | CNU2010     | Chăn nuôi gia cầm                        | Đoàn Văn Soạn          | 3          | 30        | 30        |
| 2   | THY2016     | Ký sinh trùng thú y                      | Nguyễn Thị Hương Giang | 3          | 30        | 30        |
| 3   |             | <b>Học phần tự chọn:</b>                 |                        |            |           |           |
| -   | THN2008     | Tiếng Anh chuyên ngành Chăn nuôi - thú y | Ngô Thị Hoàng Anh      | 2          | 23        | 15        |
| 4   | CNU2056     | Thực tập nghề nghiệp 2                   |                        | 4          | 08 tuần   |           |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                         |                        | <b>12</b>  | <b>83</b> | <b>75</b> |

- Thực tập nghề nghiệp 2: 08 tuần, từ 19/10/2020 đến 11/12/2020.

##### 1.2. Học kỳ II

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                             | Giảng viên       | Số tín chỉ | Trong đó       |           |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------|------------------|------------|----------------|-----------|
|     |             |                                                          |                  |            | LT             | TH        |
| 1   |             | Thực tập tốt nghiệp:                                     |                  | 10         |                |           |
| 1.1 | CNU2037     | <b>Đối với sinh viên làm Khóa luận tốt nghiệp</b>        |                  | 10         | <b>15 tuần</b> |           |
| 1.2 |             | <b>Đối với sinh viên không làm Khóa luận tốt nghiệp:</b> |                  | 10         |                |           |
| -   | CNU2038     | Chuyên đề tốt nghiệp                                     |                  | 6          | 10 tuần        |           |
| -   |             | <b>Học phần tự chọn:</b>                                 |                  |            |                |           |
| +   | CNU2014     | Công nghệ sản xuất thức ăn công nghiệp                   | Dương Thị Vi     | 2          | 23             | 15        |
| +   | THY2054     | Một sức khỏe                                             | Nguyễn Việt Dũng | 2          | 23             | 15        |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                                         |                  | <b>10</b>  | <b>46</b>      | <b>30</b> |

- Tổng kết điểm, xét điều kiện Thực tập tốt nghiệp: 01 tuần, từ 14/12/2020 đến 18/12/2020.
- Thực tập tốt nghiệp:
  - + Khóa luận tốt nghiệp: 15 tuần, từ 21/12/2020 đến 16/4/2021.
  - + Chuyên đề tốt nghiệp: 10 tuần, từ 21/12/2020 đến 12/3/2021.
- Đối với Sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp, bảo vệ khóa luận từ 19/4/2021 đến 14/5/2021.
- Đối với Sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp, học và thi 4 Tín chỉ của các học phần chuyên ngành tự chọn, từ 15/3/2021 đến 16/4/2021.
- Tổng kết điểm, xét tốt nghiệp: tháng 5/2021.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: tháng 6/2021.

## 2. Lớp D-CNTY 10A

### 2.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                     | Giảng viên            | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|--------------------------------------------------|-----------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                                                  |                       |            | LT         | TH         |
| 1   | LLC2001     | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac - Lenin | Bùi Văn Huân          | 5          | 53         | 45         |
| 2   | THN2001     | Tiếng Anh 1                                      | Vũ Phạm Điệp Trà      | 3          | 15         | 60         |
| 3   | THN2019     | Tin học đại cương                                | Phạm Văn Vân          | 3          | 15         | 60         |
| 4   | KCB2003     | Toán cao cấp                                     | Mai Thị Thanh Huyền   | 3          | 30         | 30         |
| 5   | KCB2008     | Hóa hữu cơ                                       | Nguyễn Thị Hoài Trang | 2          | 23         | 15         |
| 6   | KCB2012     | Giáo dục thể chất 1                              | Nguyễn Văn Tuấn       | 1          | 0          | 30         |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                                 |                       | <b>17</b>  | <b>136</b> | <b>240</b> |

## 2.2. Học kỳ II

| STT | Mã học phần | Tên học phần                  | Giảng viên         | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|-------------------------------|--------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                               |                    |            | LT         | TH         |
| 1   | LLC2002     | Tư tưởng Hồ Chí Minh          | Đoàn Thị Hoàng Yến | 2          | 23         | 15         |
| 2   | THN2018     | Tiếng Anh 2                   | Vũ Phạm Điệp Trà   | 4          | 30         | 60         |
| 3   | TNM2033     | Sinh thái môi trường          | Nguyễn Tiến Trung  | 2          | 23         | 15         |
| 4   | KCB2004     | Xác suất - Thống kê           | Diêm Đăng Huân     | 3          | 30         | 30         |
| 5   | KCB2009     | Hóa phân tích                 | Chu Thị Nhân       | 2          | 23         | 15         |
| 6   | LLC2005     | Tâm lý học đại cương          | Đặng Xuân Anh      | 2          | 23         | 15         |
| 7   | LLC2004     | Pháp luật đại cương           | Nguyễn Thị Dung    | 2          | 23         | 15         |
| 8   | KCB2023     | Giáo dục thể chất 2           | Nguyễn Văn Tuấn    | 1          | 0          | 30         |
| 9   | KCB2013     | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | Hợp đồng           | 8          | 04 tuần    |            |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>              |                    | <b>26</b>  | <b>175</b> | <b>195</b> |

## 3. Lớp D-THUY 6A

### 3.1. Học kỳ I

| STT        | Mã học phần    | Tên học phần                                                    | Giảng viên | Số tín chỉ | Trong đó       |    |
|------------|----------------|-----------------------------------------------------------------|------------|------------|----------------|----|
|            |                |                                                                 |            |            | LT             | TH |
| 1          |                | <b>Thực tập tốt nghiệp:</b>                                     |            | <b>10</b>  |                |    |
| <b>1.1</b> | <b>THY2033</b> | <b><i>Đối với sinh viên làm Khóa luận tốt nghiệp</i></b>        |            | <b>10</b>  | <b>15 tuần</b> |    |
| <b>1.2</b> |                | <b><i>Đối với sinh viên không làm Khóa luận tốt nghiệp:</i></b> |            | <b>10</b>  |                |    |
| -          | THY2034        | <i>Chuyên đề tốt nghiệp</i>                                     |            | 6          | 10 tuần        |    |

|   |         |                          |                      |           |           |           |
|---|---------|--------------------------|----------------------|-----------|-----------|-----------|
| - |         | <b>Học phần tự chọn:</b> |                      | 4         |           |           |
| + | THY2021 | Bệnh chó, mèo            | Hồ Thu Hiền          | 2         | 23        | 15        |
| + | CNU2022 | Chăn nuôi ong            | Nguyễn Thị Xuân Hồng | 2         | 23        | 15        |
|   |         | <b>Tổng cộng</b>         |                      | <b>10</b> | <b>46</b> | <b>30</b> |

- Tổng kết điểm, xét điều kiện Thực tập tốt nghiệp: 01 tuần, từ 10/8/2020 đến 14/8/2020.
- Thực tập tốt nghiệp:
  - + Khóa luận tốt nghiệp: 15 tuần, từ 17/8/2020 đến 27/11/2020.
  - + Chuyên đề tốt nghiệp: 10 tuần, từ 17/8/2020 đến 23/10/2020.
- Đối với Sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp, bảo vệ khóa luận, từ 30/11/2020 đến 31/12/2020.
- Đối với Sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp, học và thi 4 Tín chỉ của các học phần chuyên ngành tự chọn, từ 26/10/2020 đến 27/11/2020.
- Tổng kết điểm và xét tốt nghiệp: tháng 01/2021.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: tháng 3/2021.

#### 4. Lớp D-THUY 6B

##### 4.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                             | Giảng viên           | Số tín chỉ | Trong đó  |           |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------|----------------------|------------|-----------|-----------|
|     |             |                                                          |                      |            | LT        | TH        |
| 1   |             | <b>Thực tập tốt nghiệp:</b>                              |                      | <b>10</b>  |           |           |
| 1.1 | THY2033     | <i>Đối với sinh viên làm Khóa luận tốt nghiệp</i>        |                      | 10         | 15 tuần   |           |
| 1.2 |             | <i>Đối với sinh viên không làm Khóa luận tốt nghiệp:</i> |                      | 10         |           |           |
| -   | THY2034     | Chuyên đề tốt nghiệp                                     |                      | 6          | 10 tuần   |           |
| -   |             | <b>Học phần tự chọn:</b>                                 |                      | 4          |           |           |
| +   | THY2021     | Bệnh chó, mèo                                            | Hồ Thu Hiền          | 2          | 23        | 15        |
| +   | CNU2022     | Chăn nuôi ong                                            | Nguyễn Thị Xuân Hồng | 2          | 23        | 15        |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                                         |                      | <b>10</b>  | <b>23</b> | <b>15</b> |

- Tổng kết điểm, xét điều kiện Thực tập tốt nghiệp: 01 tuần, từ 10/8/2020 đến 14/8/2020.
- Thực tập tốt nghiệp:
  - + Khóa luận tốt nghiệp: 15 tuần, từ 17/8/2020 đến 27/11/2020.
  - + Chuyên đề tốt nghiệp: 10 tuần, từ 17/8/2020 đến 23/10/2020.
- Đối với Sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp, bảo vệ khóa luận, từ 30/11/2020 đến 31/12/2020.
- Đối với Sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp, học và thi 4 Tín chỉ của các học phần chuyên ngành tự chọn, từ 26/10/2020 đến 27/11/2020.
- Tổng kết điểm và xét tốt nghiệp: tháng 01/2021.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: tháng 3/2021.

## 5. Lớp D-THUY 6C

### 5.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                             | Giảng viên           | Số tín chỉ | Trong đó  |           |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------|----------------------|------------|-----------|-----------|
|     |             |                                                          |                      |            | LT        | TH        |
| 1   |             | <b>Thực tập tốt nghiệp:</b>                              |                      | <b>10</b>  |           |           |
| 1.1 | THY2033     | <i>Đối với sinh viên làm Khóa luận tốt nghiệp</i>        |                      | 10         | 15 tuần   |           |
| 1.2 |             | <i>Đối với sinh viên không làm Khóa luận tốt nghiệp:</i> |                      | 10         |           |           |
| -   | THY2034     | <i>Chuyên đề tốt nghiệp</i>                              |                      | 6          | 10 tuần   |           |
| -   |             | <b>Học phần tự chọn:</b>                                 |                      | 4          |           |           |
| +   | THY2021     | Bệnh chó, mèo                                            | Hồ Thu Hiền          | 2          | 23        | 15        |
| +   | CNU2022     | Chăn nuôi ong                                            | Nguyễn Thị Xuân Hồng | 2          | 23        | 15        |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                                         |                      | <b>10</b>  | <b>23</b> | <b>15</b> |

- Tổng kết điểm, xét điều kiện Thực tập tốt nghiệp: 01 tuần, từ 10/8/2020 đến 14/8/2020.
- Thực tập tốt nghiệp:
  - + Khóa luận tốt nghiệp: 15 tuần, từ 17/8/2020 đến 27/11/2020.
  - + Chuyên đề tốt nghiệp: 10 tuần, từ 17/8/2020 đến 23/10/2020.

- Đối với Sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp, bảo vệ khóa luận, từ 30/11/2020 đến 31/12/2020.
- Đối với Sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp, học và thi 4 Tín chỉ của các học phần chuyên ngành tự chọn, từ 26/10/2020 đến 27/11/2020.
- Tổng kết điểm và xét tốt nghiệp: tháng 01/2021.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: tháng 3/2021.

## 6. Lớp D-THUY 7A

### 6.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                     | Giảng viên           | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|----------------------------------|----------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                                  |                      |            | LT         | TH         |
| 1   | THY2050     | Truyền nhiễm thú y               | Nguyễn Trọng Kim     | 5          | 53         | 45         |
| 2   | THY2014     | Ngoại khoa thú y                 | Nguyễn Việt Dũng     | 3          | 30         | 30         |
| 3   | THY2049     | Dịch tễ học thú y                | Trần Đức Hoàn        | 3          | 30         | 30         |
| 4   | THY2018     | Vệ sinh thú y                    | Trần Thị Tâm         | 2          | 23         | 15         |
| 5   | CNU2009     | Chăn nuôi trâu bò                | Đặng Hồng Quyên      | 3          | 30         | 30         |
| 6   |             | <b>Học phần tự chọn:</b>         |                      |            |            |            |
| -   | CNU2013     | Phương pháp thí nghiệm chăn nuôi | Đỗ Thị Thu Hương     | 2          | 23         | 15         |
| -   | CNU2022     | Chăn nuôi ong                    | Nguyễn Thị Thu Huyền | 2          | 23         | 15         |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                 |                      | <b>20</b>  | <b>212</b> | <b>180</b> |

### 6.2. Học kỳ II

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                              | Giảng viên             | Số tín chỉ | Trong đó |    |
|-----|-------------|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------|----------|----|
|     |             |                                                           |                        |            | LT       | TH |
| 1   | THY2043     | Kiểm nghiệm thú sản và vệ sinh an toàn thực phẩm động vật | Nguyễn Thị Hương       | 4          | 45       | 30 |
| 2   | THY2051     | Ký sinh trùng thú y                                       | Nguyễn Thị Hương Giang | 4          | 45       | 30 |

|   |         |                                     |               |           |            |            |
|---|---------|-------------------------------------|---------------|-----------|------------|------------|
| 3 | CNU2010 | Chăn nuôi gia cầm                   | Đoàn Văn Soạn | 3         | 30         | 30         |
| 4 |         | <b>Học phần tự chọn:</b>            |               |           |            |            |
| - | THY2021 | Bệnh chó, mèo                       | Hồ Thu Hiền   | 3         | 30         | 30         |
| 5 | THY2030 | Thực tập rèn nghề tại BVTY và cơ sở |               | 1.5       | 02 tuần    |            |
| 6 | THY2031 | Thực tập nghề nghiệp 1              |               | 4         | 08 tuần    |            |
|   |         | <b>Tổng cộng</b>                    |               | <b>20</b> | <b>150</b> | <b>120</b> |

- Thực tập rèn nghề tại BVTY và cơ sở, Thực tập nghề nghiệp 1: 10 tuần, từ 17/5/2021 đến 25/6/2021.

## 7. Lớp D-THUY 8A

### 7.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                          | Giảng viên                                | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                                                       |                                           |            | LT         | TH         |
| 1   | THY2046     | Vi sinh vật thú y                                     | HD - Nguyễn Đức Dương<br>Nguyễn Trọng Kim | 4          | 23         | 15         |
| 2   | THY2045     | Miễn dịch học thú y                                   | Trần Đức Hoàn                             | 3          | 30         | 30         |
| 3   | THY2047     | Bệnh lý học thú y                                     | Nguyễn Việt Dũng<br>Nguyễn Thị Thanh Hải  | 4          | 23         | 15         |
| 4   |             | <b>Học phần tự chọn:</b>                              |                                           |            |            |            |
| -   | THY2023     | Bào chế, kiểm nghiệm thuốc thú y                      | Vũ Thị Hoài Thu                           | 2          | 23         | 15         |
| -   | THY2028     | Phương pháp tiếp cận khoa học trong chăn nuôi - thú y | HD - Nguyễn Quang Tin                     | 2          | 23         | 15         |
| -   | CNU2042     | Chăn nuôi dê, thỏ                                     | Nguyễn Đình Nguyên                        | 2          | 23         | 15         |
| 5   | KCB2013     | Giáo dục Quốc phòng - An ninh                         | Hợp đồng                                  | 8          | 04 tuần    |            |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                                      |                                           | <b>25</b>  | <b>191</b> | <b>135</b> |

## 7.2. Học kỳ II

| STT | Mã học phần | Tên học phần                     | Giảng viên           | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|----------------------------------|----------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                                  |                      |            | LT         | TH         |
| 1   | THY2048     | Độc chất và dược liệu thú y      | Vũ Thị Hoài Thu      | 4          | 45         | 15         |
|     |             |                                  | Trần Thị Trinh       |            | 0          | 15         |
| 2   | CNU2008     | Chăn nuôi lợn                    | Đoàn Văn Soạn        | 3          | 30         | 30         |
| 3   | THY2010     | Bệnh nội khoa thú y              | Nguyễn Thị Thanh Hải | 3          | 30         | 30         |
| 4   | THY2018     | Vệ sinh thú y                    | Trần Thị Tâm         | 2          | 23         | 15         |
| 5   | THY2015     | Sinh sản gia súc                 | Ngô Thành Vinh       | 3          | 30         | 30         |
| 6   |             | <b>Học phần tự chọn:</b>         |                      |            |            |            |
| -   | CNU2039     | Tập tính và phúc lợi động vật    | Nguyễn Văn Lưu       | 2          | 23         | 15         |
| -   | CNU2013     | Phương pháp thí nghiệm chăn nuôi | Đỗ Thị Thu Hương     | 2          | 23         | 15         |
| -   | CNU2022     | Chăn nuôi ong                    | Nguyễn Thị Thu Huyền | 2          | 23         | 15         |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                 |                      | <b>21</b>  | <b>227</b> | <b>180</b> |

## 8. Lớp D-THUY 9A

### 8.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                  | Giảng viên       | Số tín chỉ | Trong đó |    |
|-----|-------------|-------------------------------|------------------|------------|----------|----|
|     |             |                               |                  |            | LT       | TH |
| 1   | LLC2003     | Đường lối cách mạng của ĐCSVN | Phạm Thị Hằng    | 3          | 30       | 30 |
| 2   | KCB2009     | Hóa phân tích                 | Chu Thị Nhàn     | 2          | 23       | 15 |
| 3   | KCB2011     | Động vật học                  | Bùi Thị Thanh Hà | 2          | 23       | 15 |

|   |         |                               |                       |           |            |            |
|---|---------|-------------------------------|-----------------------|-----------|------------|------------|
| 4 | CNS2024 | Sinh học phân tử 1            | Nguyễn Thị Thu Phương | 2         | 23         | 15         |
| 5 | CNU2003 | Sinh lý động vật              | Nguyễn Thị Huế        | 4         | 45         | 30         |
| 6 | CNU2004 | Di truyền động vật            | Đoàn Phương Thúy      | 3         | 30         | 30         |
| 7 | KCB2024 | Giáo dục thể chất 3           | Nguyễn Văn Tuấn       | 1         | 0          | 30         |
| 8 | KCB2013 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | Hợp đồng              | 8         | 04 tuần    |            |
|   |         | <b>Tổng cộng</b>              |                       | <b>25</b> | <b>174</b> | <b>165</b> |

## 8.2. Học kỳ II

| STT | Mã học phần | Tên học phần                    | Giảng viên            | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|---------------------------------|-----------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                                 |                       |            | LT         | TH         |
| 1   | LLC2011     | Kỹ năng giao tiếp               | Đinh Thị Loan         | 2          | 23         | 15         |
| 2   | KCB2008     | Hóa hữu cơ                      | Nguyễn Thị Hoài Trang | 2          | 23         | 15         |
| 3   | CNU2057     | Giải phẫu vật nuôi              | Đặng Hồng Quyên       | 5          | 53         | 45         |
| 4   | CNU2002     | Hóa sinh động vật               | Dương Thị Vi          | 3          | 30         | 30         |
| 5   | CNU2041     | Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi | Nguyễn Thị Xuân Hồng  | 3          | 30         | 30         |
| 6   | CNU2029     | Tổ chức và phôi thai động vật   | Nguyễn Thị Chinh      | 3          | 30         | 30         |
| 7   | THY2044     | Dược lý thú y                   | HD - Nguyễn Đức Dương | 4          | 45         | 30         |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                |                       | <b>22</b>  | <b>234</b> | <b>195</b> |

**9. Lớp D-THUY 10A****9.1. Học kỳ I**

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                     | Giảng viên            | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|--------------------------------------------------|-----------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                                                  |                       |            | LT         | TH         |
| 1   | LLC2001     | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac - Lenin | Đinh Thị Loan         | 5          | 53         | 45         |
| 2   | THN2001     | Tiếng Anh 1                                      | Vũ Phạm Điệp Trà      | 3          | 15         | 60         |
| 3   | KCB2003     | Toán cao cấp                                     | Mai Thị Thanh Huyền   | 3          | 30         | 30         |
| 4   | THN2019     | Tin học đại cương                                | Phạm Văn Vân          | 3          | 15         | 60         |
| 5   | KCB2008     | Hóa hữu cơ                                       | Nguyễn Thị Hoài Trang | 2          | 23         | 15         |
| 6   | KCB2012     | Giáo dục thể chất 1                              | Nguyễn Văn Tuấn       | 1          | 0          | 30         |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                                 |                       | <b>17</b>  | <b>136</b> | <b>240</b> |

**9.2. Học kỳ II**

| STT | Mã học phần | Tên học phần                  | Giảng viên         | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|-------------------------------|--------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                               |                    |            | LT         | TH         |
| 1   | LLC2002     | Tư tưởng Hồ Chí Minh          | Đoàn Thị Hoàng Yến | 2          | 23         | 15         |
| 2   | THN2018     | Tiếng Anh 2                   | Vũ Phạm Điệp Trà   | 4          | 30         | 60         |
| 3   | TNM2033     | Sinh thái môi trường          | Nguyễn Tiến Trung  | 2          | 23         | 15         |
| 4   | KCB2004     | Xác suất - Thống kê           | Diêm Đăng Huân     | 3          | 30         | 30         |
| 5   | KCB2009     | Hóa phân tích                 | Chu Thị Nhàn       | 2          | 23         | 15         |
| 6   | LLC2004     | Pháp luật đại cương           | Nguyễn Thị Dung    | 2          | 23         | 15         |
| 7   | LLC2005     | Tâm lý học đại cương          | Đặng Xuân Anh      | 2          | 23         | 15         |
| 8   | KCB2023     | Giáo dục thể chất 2           | Nguyễn Văn Tuấn    | 1          | 0          | 30         |
| 9   | KCB2013     | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | Hợp đồng           | 8          | 04 tuần    |            |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>              |                    | <b>26</b>  | <b>175</b> | <b>195</b> |

## 10. Lớp DL-THUY 8B

### 10.1. Học kỳ I

- Tổng kết điểm, xét tốt nghiệp: từ 03/8/2020 đến 11/9/2020.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: từ 14/9/2020 đến 23/10/2020.

## 11. Lớp DL-THUY 8D

### 11.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                  | Giảng viên            | Số tín chỉ | Trong đó       |           |
|-----|-------------|-------------------------------|-----------------------|------------|----------------|-----------|
|     |             |                               |                       |            | LT             | TH        |
| 1   | LLC2011     | Kỹ năng giao tiếp             | Đinh Thị Thanh Hà     | 2          | 23             | 15        |
| 2   | KCB2008     | Hóa hữu cơ                    | Nguyễn Thị Hoài Trang | 2          | 23             | 15        |
| 3   | KCB2009     | Hóa phân tích                 | Chu Thị Nhân          | 2          | 23             | 15        |
| 4   | CNU2029     | Tổ chức và phối thai động vật | Nguyễn Thị Chinh      | 3          | 30             | 30        |
| 5   |             | Thực tập tốt nghiệp           |                       | 6          |                |           |
| 5.1 | THY6039     | <b>Chuyên đề tốt nghiệp</b>   |                       | 2          | <b>10 tuần</b> |           |
| 5.2 |             | <b>Học phần tự chọn:</b>      |                       | 4          |                |           |
| -   | THY2021     | Bệnh chó, mèo                 | Hồ Thu Hiền           | 2          | 23             | 15        |
| -   | THY2025     | Bệnh thủy sản                 | Lê Đình Hải           | 2          | 23             | 15        |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>              |                       | <b>15</b>  | <b>99</b>      | <b>75</b> |

- Tổng kết điểm, xét điều kiện Thực tập tốt nghiệp: 01 tuần, từ 02/11/2020 đến 06/11/2020.
- Thực tập tốt nghiệp: 10 tuần, từ 09/11/2020 đến 15/01/2021.
- Học và thi 4 Tín chỉ của các học phần chuyên ngành tự chọn, từ 18/01/2021 đến 26/02/2021.
- Tổng kết điểm, xét tốt nghiệp: tháng 3/2021.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: tháng 4/2021.

## 12. Lớp DLT-THUY 8A

### 12.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                  | Giảng viên            | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|-------------------------------|-----------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                               |                       |            | LT         | TH         |
| 1   | LLC2011     | Kỹ năng giao tiếp             | Đinh Thị Thanh Hà     | 2          | 23         | 15         |
| 2   | KCB2008     | Hóa hữu cơ                    | Nguyễn Thị Hoài Trang | 2          | 23         | 15         |
| 3   | KCB2009     | Hóa phân tích                 | Chu Thị Nhàn          | 2          | 23         | 15         |
| 4   | CNU2029     | Tổ chức và phôi thai động vật | Nguyễn Thị Chinh      | 3          | 30         | 30         |
| 5   | KCB2004     | Xác suất - Thống kê           | Mai Thị Thanh Huyền   | 3          | 30         | 30         |
| 6   | TNM2033     | Sinh thái môi trường          | Thân Thị Huyền        | 2          | 23         | 0          |
|     |             |                               | Phạm Thị Trang        |            | 0          | 15         |
| 7   | CNU2002     | Hóa sinh động vật             | Dương Thị Vi          | 3          | 30         | 30         |
| 8   | THY2018     | Vệ sinh thú y                 | Trần Thị Tâm          | 2          | 23         | 15         |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>              |                       | <b>21</b>  | <b>227</b> | <b>180</b> |

### 12.2. Học kỳ II

| STT | Mã học phần | Tên học phần          | Giảng viên           | Số tín chỉ | Trong đó |    |
|-----|-------------|-----------------------|----------------------|------------|----------|----|
|     |             |                       |                      |            | LT       | TH |
| 1   | CNU2004     | Di truyền động vật    | Đoàn Phương Thúy     | 3          | 30       | 30 |
| 2   | THY2046     | Vi sinh vật thú y     | Nguyễn Trọng Kim     | 4          | 45       | 30 |
| 3   | THY2010     | Bệnh nội khoa thú y   | Nguyễn Thị Thanh Hải | 2          | 23       | 15 |
| 4   | THY7014     | Bệnh ngoại khoa thú y | Nguyễn Việt Dũng     | 2          | 23       | 15 |
| 5   | THY2056     | Thực tập nghề nghiệp  |                      | 4          | 08 tuần  |    |

|     |         |                             |             |           |                |           |
|-----|---------|-----------------------------|-------------|-----------|----------------|-----------|
| 6   |         | Thực tập tốt nghiệp         |             | 6         |                |           |
| 6.1 | THY6039 | <b>Chuyên đề tốt nghiệp</b> |             | 2         | <b>10 tuần</b> |           |
| 6.2 |         | <b>Học phần tự chọn:</b>    |             | 4         |                |           |
| -   | THY2021 | Bệnh chó, mèo               | Hồ Thu Hiền | 2         | 23             | 15        |
| -   | THY2025 | Bệnh thủy sản               | Lê Đình Hải | 2         | 23             | 15        |
|     |         | <b>Tổng cộng</b>            |             | <b>21</b> | <b>121</b>     | <b>90</b> |

- Thực tập nghề nghiệp: 08 tuần, từ 02/5/2021 đến 26/6/2021.
- Tổng kết điểm, xét điều kiện Thực tập tốt nghiệp: 01 tuần, từ 29/6/2021 đến 03/7/2021.
- Thực tập tốt nghiệp: 10 tuần, từ 06/7/2021 đến 11/9/2021.
- Học và thi 4 Tín chỉ của các học phần chuyên ngành tự chọn, từ 14/9/2021 đến 16/10/2021.
- Tổng kết điểm, xét tốt nghiệp: tháng 10/2021.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: tháng 11/2021.

### 13. Lớp DL-THUY 7A

#### 13.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                | Giảng viên      | Số tín chỉ | Trong đó       |           |
|-----|-------------|-----------------------------|-----------------|------------|----------------|-----------|
|     |             |                             |                 |            | LT             | TH        |
| 1   |             | Thực tập tốt nghiệp         |                 | 6          |                |           |
| 1.1 | THY6039     | <b>Chuyên đề tốt nghiệp</b> |                 | 2          | <b>10 tuần</b> |           |
| 1.2 |             | <b>Học phần tự chọn:</b>    |                 | 4          |                |           |
| -   | THY2021     | Bệnh chó, mèo               | Hồ Thu Hiền     | 2          | 23             | 15        |
| -   | CNU2007     | Thức ăn chăn nuôi           | Nguyễn Thị Hạnh | 2          | 23             | 15        |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>            |                 | <b>6</b>   | <b>46</b>      | <b>46</b> |

- Tổng kết điểm, xét điều kiện Thực tập tốt nghiệp: 01 tuần, từ 18/5/2020 đến 22/5/2020.
- Thực tập tốt nghiệp: 10 tuần, từ 25/5/2020 đến 31/7/2020.
- Học và thi 4 Tín chỉ của các học phần chuyên ngành tự chọn, từ 03/8/2020 đến 11/9/2020.
- Tổng kết điểm, xét tốt nghiệp: từ 14/9/2020 đến 23/10/2020.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: từ 26/10/2020 đến 04/12/2020.

#### 14. Lớp DL-THUY 8A, DL-THUY 8C

##### 14.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                | Giảng viên      | Số tín chỉ | Trong đó       |           |
|-----|-------------|-----------------------------|-----------------|------------|----------------|-----------|
|     |             |                             |                 |            | LT             | TH        |
| 1   | LLC2011     | Kỹ năng giao tiếp           | Đinh Thị Loan   | 2          | 23             | 15        |
| 2   |             | Thực tập tốt nghiệp         |                 | 6          |                |           |
| 2.1 | THY6039     | <i>Chuyên đề tốt nghiệp</i> |                 | 2          | <i>10 tuần</i> |           |
| 2.2 |             | <i>Học phần tự chọn:</i>    |                 | 4          |                |           |
| -   | THY2021     | Bệnh chó, mèo               | Hồ Thu Hiền     | 2          | 23             | 15        |
| -   | CNU2007     | Thức ăn chăn nuôi           | Nguyễn Thị Hạnh | 2          | 23             | 15        |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>            |                 | <b>6</b>   | <b>23</b>      | <b>15</b> |

- Tổng kết điểm, xét điều kiện Thực tập tốt nghiệp: 01 tuần, từ 02/11/2020 đến 06/11/2020.
- Thực tập tốt nghiệp: 10 tuần, từ 09/11/2020 đến 15/01/2021.
- Học và thi 4 Tín chỉ của các học phần chuyên ngành tự chọn, từ 18/01/2021 đến 26/02/2021.
- Tổng kết điểm, xét tốt nghiệp: tháng 3/2021.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: tháng 4/2021.

**15. Lớp DLT-THUY 7A, DLT-THUY 7E, DLT-THUY 8B****15.1. Học kỳ I**

| STT | Mã học phần | Tên học phần                  | Giảng viên           | Số tín chỉ | Trong đó       |           |
|-----|-------------|-------------------------------|----------------------|------------|----------------|-----------|
|     |             |                               |                      |            | LT             | TH        |
| 1   | LLC2011     | Kỹ năng giao tiếp             | Đinh Thị Loan        | 2          | 23             | 15        |
| 2   | CNU2004     | Di truyền động vật            | Đoàn Phương Thúy     | 3          | 30             | 30        |
| 3   | THY2010     | Bệnh nội khoa thú y           | Nguyễn Thị Thanh Hải | 2          | 23             | 15        |
| 4   | THY7014     | Bệnh ngoại khoa thú y         | Nguyễn Việt Dũng     | 2          | 23             | 15        |
| 5   | KCB7013     | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | Hợp đồng             | 6          | 02 tuần        |           |
| 6   |             | Thực tập tốt nghiệp           |                      | 6          |                |           |
| 6.1 |             | <b>Chuyên đề tốt nghiệp</b>   |                      | 2          | <b>10 tuần</b> |           |
| 6.2 |             | <b>Học phần tự chọn:</b>      |                      | 4          |                |           |
| -   | THY2021     | Bệnh chó, mèo                 | Hồ Thu Hiền          | 2          | 23             | 15        |
| -   | CNU2007     | Thức ăn chăn nuôi             | Nguyễn Thị Hạnh      | 2          | 23             | 15        |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>              |                      | <b>21</b>  | <b>99</b>      | <b>75</b> |

- Tổng kết điểm, xét điều kiện Thực tập tốt nghiệp: 01 tuần, từ 16/11/2020 đến 20/11/2020.
- Thực tập tốt nghiệp: 10 tuần, từ 23/11/2020 đến 29/01/2021.
- Học và thi 4 Tín chỉ của các học phần chuyên ngành tự chọn, từ 01/02/2021 đến 26/3/2021.
- Tổng kết điểm, xét tốt nghiệp: tháng 4/2021.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: tháng 5/2021.

## 16. Lớp DLT-THUY 7B, DLT-THUY 7C, DLT-THUY 7D

### 16.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                           | Giảng viên             | Số tín chỉ | Trong đó       |           |
|-----|-------------|----------------------------------------|------------------------|------------|----------------|-----------|
|     |             |                                        |                        |            | LT             | TH        |
| 1   |             | Thực tập tốt nghiệp                    |                        | 10         |                |           |
| 1.1 | THY2039     | <i>Chuyên đề tốt nghiệp</i>            |                        | 6          | <i>10 tuần</i> |           |
| 1.2 |             | <i>Học phần tự chọn:</i>               |                        | 4          |                |           |
| -   | THY2023     | <i>Bào chế và kiểm nghiệm thuốc TY</i> | <i>Vũ Thị Hoài Thu</i> | 2          | 23             | 15        |
| -   | CNU2007     | <i>Thức ăn chăn nuôi</i>               | <i>Nguyễn Thị Hạnh</i> | 2          | 23             | 15        |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                       |                        | <b>10</b>  | <b>46</b>      | <b>30</b> |

- Thực tập tốt nghiệp: 10 tuần, từ 20/7/2020 đến 25/9/2020.
- Học và thi 4 Tín chỉ của các học phần chuyên ngành tự chọn, từ 28/9/2020 đến 30/10/2020.
- Tổng kết điểm, xét tốt nghiệp: tháng 11/2020.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: tháng 12/2020.

## 17. Lớp DLTV-THUY 7C, DLTV-THUY 7D

### 17.1. Học kỳ I

- Tổng kết điểm, xét tốt nghiệp: từ 08/6/2020 đến 17/7/2020.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: từ 20/7/2020 đến 28/8/2020.

## 18. Lớp DLV-THUY 9A

### 18.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                     | Giảng viên            | Số tín chỉ | Trong đó       |           |
|-----|-------------|----------------------------------|-----------------------|------------|----------------|-----------|
|     |             |                                  |                       |            | LT             | TH        |
| 1   | THY2048     | Độc chất học và dược liệu thú y  | Vũ Thị Hoài Thu       | 4          | 45             | 30        |
| 2   | THY2038     | Bệnh ký sinh trùng thú y         | HĐ - Nguyễn Cảnh Dũng | 2          | 23             | 15        |
| 3   | THY2049     | Dịch tễ học thú y                | HĐ - Nguyễn Thị Nhung | 3          | 30             | 30        |
| 4   |             | <b>Học phần tự chọn:</b>         |                       |            |                |           |
| -   | THY6022     | Ngoại khoa thú y thực hành       | HĐ - Nguyễn Cảnh Dũng | 2          | 23             | 15        |
| -   | THY2023     | Bào chế, kiểm nghiệm thuốc thú y | Vũ Thị Hoài Thu       | 2          | 23             | 15        |
| 5   | THY2056     | Thực tập nghề nghiệp             |                       | 4          | 06 tuần        |           |
| 6   |             | Thực tập tốt nghiệp              |                       | 6          |                |           |
| 6.1 | THY6039     | <b>Chuyên đề tốt nghiệp</b>      |                       | 2          | <b>10 tuần</b> |           |
| 6.2 |             | <b>Học phần tự chọn:</b>         |                       |            |                |           |
| -   | CNU2042     | Chăn nuôi dê, thỏ                | Nguyễn Đình Nguyên    | 2          | 23             | 15        |
| -   | CNU2039     | Tập tính và phúc lợi động vật    | Nguyễn Văn Lưu        | 2          | 23             | 15        |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                 |                       | <b>23</b>  | <b>121</b>     | <b>90</b> |

- Thực tập nghề nghiệp: 06 tuần, từ 19/10/2020 đến 27/11/2020.
- Chăm báo cáo Thực tập nghề nghiệp: 01 tuần, từ 30/11/2020 đến 04/12/2020.
- Tổng kết điểm, xét điều kiện Thực tập tốt nghiệp: 01 tuần, từ 07/12/2020 đến 11/12/2020.
- Thực tập tốt nghiệp: 10 tuần, từ 14/12/2020 đến 03/3/2021.
- Học và thi 4 Tín chỉ của các học phần chuyên ngành tự chọn, từ 08/3/2021 đến 09/4/2021.
- Tổng kết điểm, xét tốt nghiệp: tháng 4/2021.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: tháng 5/2021.

**19. Lớp C-THUY 19A****19.1. Học kỳ I**

| STT | Mã học phần | Tên học phần                  | Giảng viên             | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|-------------------------------|------------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                               |                        |            | LT         | TH         |
| 1   | KCB1007     | Hóa học đại cương             | Nguyễn Thị Hoài Trang  | 2          | 23         | 15         |
| 2   | KCB1010     | Sinh học đại cương            | Bùi Thị Thanh Hà       | 2          | 23         | 15         |
| 3   | THY1002     | Miễn dịch học thú y           | Trần Đức Hoàn          | 2          | 23         | 15         |
| 4   | THY1013     | Luật thú y                    | Nguyễn Thị Hương       | 2          | 23         | 15         |
| 5   | THY1017     | Kiểm nghiệm thú sản           | Nguyễn Thị Hương       | 2          | 23         | 15         |
| 6   | THY1016     | Bệnh ký sinh trùng thú y      | Nguyễn Thị Hương Giang | 3          | 30         | 30         |
| 7   | THY1014     | Bệnh ngoại khoa thú y         | Nguyễn Việt Dũng       | 3          | 30         | 30         |
| 8   | KCB1013     | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | Hợp đồng               | 8          | 04 tuần    |            |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>              |                        | <b>24</b>  | <b>175</b> | <b>135</b> |

**19.2. Học kỳ II**

| STT | Mã học phần | Tên học phần                         | Giảng viên     | Số tín chỉ | Trong đó |    |
|-----|-------------|--------------------------------------|----------------|------------|----------|----|
|     |             |                                      |                |            | LT       | TH |
| 1   | THY1018     | Vệ sinh thú y                        | Trần Thị Tâm   | 2          | 23       | 15 |
| 2   |             | <b>Học phần tự chọn:</b>             |                |            |          |    |
| -   | CNU1008     | Chăn nuôi lợn                        | Nguyễn Thị Huế | 3          | 30       | 30 |
| 3   | THY1029     | Thực hành rèn nghề tại BVTY và cơ sở |                | 1.5        | 03 tuần  |    |
| 4   | THY1031     | Thực tập nghề nghiệp 1               |                | 2          | 03 tuần  |    |
| 5   | THY1032     | Thực tập nghề nghiệp 2               |                | 2          | 03 tuần  |    |
| 6   |             | Thực tập tốt nghiệp:                 |                | <b>6</b>   |          |    |
| 6.1 | THY1034     | Chuyên đề tốt nghiệp                 |                | 2          | 10 tuần  |    |

|     |         |                          |                    |             |            |            |
|-----|---------|--------------------------|--------------------|-------------|------------|------------|
| 6.2 |         | <b>Học phần tự chọn:</b> |                    | 4           |            |            |
| -   | CNU1007 | Thức ăn chăn nuôi        | Nguyễn Thị Hạnh    | 2           | 23         | 15         |
| -   | CNU1042 | Chăn nuôi dê, thỏ        | Nguyễn Đình Nguyên | 2           | 23         | 15         |
|     |         | <b>Tổng cộng</b>         |                    | <b>16.5</b> | <b>311</b> | <b>255</b> |

- Thực hành rèn nghề tại BVTY và cơ sở: 03 tuần, từ 11/01/2021 đến 29/01/2021.
- Thực tập nghề nghiệp 1: 03 tuần, từ 01/02/2021 đến 05/3/2021.
- Thực tập nghề nghiệp 2: 03 tuần, từ 08/3/2021 đến 26/3/2021.
- Tổng kết điểm, xét điều kiện Thực tập tốt nghiệp: 01 tuần, từ 10/5/2021 đến 14/5/2021.
- Thực tập tốt nghiệp: 10 tuần, từ 17/5/2021 đến 23/7/2021.
- Học và thi 4 Tín chỉ của các học phần chuyên ngành tự chọn, từ 26/7/2021 đến 27/8/2021.
- Tổng kết điểm, xét tốt nghiệp: tháng 9/2021.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: tháng 10/2021.

#### IV. KHOA TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

##### 1. Lớp D-QLĐĐ 7A

##### 1.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                             | Giảng viên     | Số tín chỉ | Trong đó       |           |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------|----------------|------------|----------------|-----------|
|     |             |                                                          |                |            | LT             | TH        |
| 1   | QLD2041     | Hệ thống thông tin địa lý và thông tin đất               | Nguyễn Văn Bài | 4          | 23             | 75        |
| 2   |             | Thực tập nghề nghiệp:                                    |                |            |                |           |
| -   | QLD2052     | Chuyên đề trắc địa - bản đồ                              |                | 5          | 08 tuần        |           |
| 3   |             | Thực tập tốt nghiệp:                                     |                | 10         |                |           |
| 3.1 | QLD2035     | <b>Đối với sinh viên làm Khóa luận tốt nghiệp</b>        |                | <b>10</b>  | <b>15 tuần</b> |           |
| 3.2 |             | <b>Đối với sinh viên không làm Khóa luận tốt nghiệp:</b> |                | <b>10</b>  |                |           |
| -   | QLD2036     | Chuyên đề tốt nghiệp                                     |                | 6          | 10 tuần        |           |
| -   |             | <b>Học phần tự chọn:</b>                                 |                | 4          |                |           |
| +   | QLD2029     | Quy hoạch cảnh quan                                      | Trần Thị Hiền  | 2          | 23             | 15        |
| +   | QLD2046     | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội             | Khương Mạnh Hà | 2          | 23             | 15        |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                                         |                | <b>19</b>  | <b>23</b>      | <b>75</b> |

- Thực tập nghề nghiệp: 08 tuần, từ 21/9/2020 đến 13/11/2020.
- Chấm báo cáo Thực tập nghề nghiệp: 01 tuần, từ 16/11/2020 đến 20/11/2020.
- Tổng kết điểm, xét điều kiện Thực tập tốt nghiệp: 01 tuần, từ 23/11/2020 đến 27/11/2020.
- Thực tập tốt nghiệp:
- + Khóa luận tốt nghiệp: 15 tuần, từ 30/11/2020 đến 26/3/2021.
- + Chuyên đề tốt nghiệp: 10 tuần, từ 30/11/2020 đến 05/02/2021.
- Đối với Sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp, bảo vệ khóa luận từ 29/3/2021 đến 30/4/2021.

- Đối với Sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp, học và thi 4 Tín chỉ của các học phần chuyên ngành tự chọn, từ 22/02/2021 đến 26/3/2021.
- Tổng kết điểm, xét tốt nghiệp: tháng 5/2021.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: tháng 6/2021.

### 3. Lớp D-QLDD 10A

#### 3.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                     | Giảng viên          | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|--------------------------------------------------|---------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                                                  |                     |            | LT         | TH         |
| 1   | LLC2001     | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac - Lenin | Trần Thị Hương      | 5          | 53         | 45         |
| 2   | THN2017     | Tiếng Anh 1                                      | Nguyễn Thị Hoa      | 3          | 15         | 60         |
| 3   | KCB2007     | Hóa học đại cương                                | Chu Thị Nhân        | 2          | 23         | 15         |
| 4   | THN2019     | Tin học đại cương                                | Đàm Thuận Minh Bình | 3          | 15         | 60         |
| 5   | KCB2003     | Toán cao cấp                                     | Mai Thị Thanh Huyền | 3          | 30         | 30         |
| 6   | KCB2012     | Giáo dục thể chất 1                              | Nguyễn Văn Tuấn     | 1          | 0          | 30         |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                                 |                     | <b>17</b>  | <b>136</b> | <b>240</b> |

#### 3.2. Học kỳ II

| STT | Mã học phần | Tên học phần         | Giảng viên         | Số tín chỉ | Trong đó |    |
|-----|-------------|----------------------|--------------------|------------|----------|----|
|     |             |                      |                    |            | LT       | TH |
| 1   | LLC2002     | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Đoàn Thị Hoàng Yến | 2          | 23       | 15 |
| 2   | THN2018     | Tiếng Anh 2          | Nguyễn Thị Hoa     | 4          | 30       | 60 |
| 3   | LLC2005     | Tâm lý học đại cương | Nguyễn Thị Diễm    | 2          | 23       | 15 |

|   |         |                               |                   |           |            |            |
|---|---------|-------------------------------|-------------------|-----------|------------|------------|
| 4 | LLC2004 | Pháp luật đại cương           | Nguyễn Thị Dung   | 2         | 23         | 15         |
| 5 | KCB2004 | Xác suất - Thống kê           | Diêm Đăng Huân    | 3         | 30         | 30         |
| 6 | QLD2001 | Thỏ nhưỡng 1                  | Nguyễn Văn Vượng  | 3         | 38         | 15         |
| 7 | TNM2033 | Sinh thái môi trường          | Nguyễn Tiến Trung | 2         | 23         | 15         |
| 8 | KCB2023 | Giáo dục thể chất 2           | Nguyễn Văn Tuấn   | 1         | 0          | 30         |
| 9 | KCB2013 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | Hợp đồng          | 8         | 04 tuần    |            |
|   |         | <b>Tổng cộng</b>              |                   | <b>27</b> | <b>190</b> | <b>195</b> |

#### 4. Lớp DVB-QLĐĐ 8B

##### 4.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                         | Giảng viên | Số tín chỉ | Trong đó |          |
|-----|-------------|--------------------------------------|------------|------------|----------|----------|
|     |             |                                      |            |            | LT       | TH       |
| 1   |             | Thực tập tốt nghiệp và làm chuyên đề |            | 2          | 10 tuần  |          |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                     |            | <b>2</b>   | <b>0</b> | <b>0</b> |

- Tổng kết điểm, xét điều kiện Thực tập tốt nghiệp: 01 tuần, từ 10/8/2020 đến 14/8/2020.
- Thực tập tốt nghiệp và làm chuyên đề tốt nghiệp: 10 tuần, từ 17/8/2020 đến 23/10/2020.
- Tổng kết điểm và xét tốt nghiệp: tháng 11/2020.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: tháng 12/2020.

## 5. Lớp DVB-QLĐĐ 9A

### 5.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                              | Giảng viên               | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                                                           |                          |            | LT         | TH         |
| 1   | TNM2033     | Sinh thái môi trường                                      | <i>Hoàng Thị Thao</i>    | 2          | 23         | 15         |
| 2   | QLD2002     | Thỏ nhưỡng 2                                              | Nguyễn Văn Vượng         | 2          | 23         | 15         |
| 3   | QLD2044     | Giám sát quản lý và sử dụng đất                           | <i>Trần Văn Hải</i>      | 3          | 38         | 15         |
| 4   | QLD2043     | Hệ thống định vị toàn cầu                                 | <i>Nghiêm Thị Hoài</i>   | 3          | 15         | 60         |
| 5   | QLD2042     | Quy hoạch đô thị và nông thôn                             | <i>Trần Thị Hiền</i>     | 3          | 30         | 30         |
| 6   | QLD2024     | Giao đất, thu hồi đất                                     | <i>Lê Thị Hương Thúy</i> | 3          | 30         | 30         |
| 7   | QLD2004     | Trắc địa cơ sở 2                                          | Nghiêm Thị Hoài          | 4          | 30         | 60         |
| 8   | QLD2038     | Ứng dụng viễn thám trong quản lý tài nguyên và môi trường | Nghiêm Thị Hoài          | 3          | 23         | 45         |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                                          |                          | <b>23</b>  | <b>212</b> | <b>270</b> |

### 5.2. Học kỳ II

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                        | Giảng viên             | Số tín chỉ | Trong đó  |            |
|-----|-------------|-----------------------------------------------------|------------------------|------------|-----------|------------|
|     |             |                                                     |                        |            | LT        | TH         |
| 1   | QLD2045     | Thực hành trắc địa địa chính                        | <i>Nghiêm Thị Hoài</i> | 4          | 0         | 120        |
| 2   |             | <b>Học phần tự chọn:</b>                            |                        |            |           |            |
| -   | QLD2025     | <i>Thị trường bất động sản</i>                      | Trần Thị Lý            | 2          | 23        | 15         |
| -   | QLD2046     | <i>Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội</i> | Khương Mạnh Hà         | 2          | 23        | 15         |
| 3   | QLD7032     | Thực tập nghề nghiệp                                |                        | 4          | 06 tuần   |            |
| 4   |             | Thực tập tốt nghiệp và làm chuyên đề                |                        | 2          | 10 tuần   |            |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                                    |                        | <b>14</b>  | <b>46</b> | <b>150</b> |

- Thực tập nghề nghiệp: 06 tuần, từ 11/01/2021 đến 05/3/2021.
- Chấm báo cáo Thực tập nghề nghiệp: 01 tuần, từ 08/3/2021 đến 12/3/2021.
- Tổng kết điểm, xét điều kiện Thực tập tốt nghiệp: 01 tuần, từ 15/3/2021 đến 19/3/2021.
- Thực tập tốt nghiệp và làm chuyên đề tốt nghiệp: 10 tuần, từ 22/3/2021 đến 28/5/2021.
- Tổng kết điểm và xét tốt nghiệp: tháng 6/2021.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: tháng 7/2021.

## 6. Lớp DLT-QLĐĐ 7C

### 6.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                              | Giảng viên       | Số tín chỉ | Trong đó  |            |
|-----|-------------|-----------------------------------------------------------|------------------|------------|-----------|------------|
|     |             |                                                           |                  |            | LT        | TH         |
| 1   | QLD2002     | Thỏ nhưỡng 2                                              | Nguyễn Văn Vượng | 2          | 23        | 15         |
| 2   | QLD2004     | Trắc địa cơ sở 2                                          | Nghiêm Thị Hoài  | 4          | 30        | 60         |
| 3   | QLD2038     | Ứng dụng viễn thám trong quản lý tài nguyên và môi trường | Nghiêm Thị Hoài  | 3          | 23        | 45         |
| 4   | QLD7032     | Thực tập nghề nghiệp                                      |                  | 4          | 06 tuần   |            |
| 5   |             | Thực tập tốt nghiệp và làm chuyên đề                      |                  | 2          | 10 tuần   |            |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                                          |                  | <b>15</b>  | <b>76</b> | <b>120</b> |

- Thực tập nghề nghiệp: 06 tuần, từ 19/10/2020 đến 27/11/2020.
- Tổng kết điểm, xét điều kiện Thực tập tốt nghiệp: 01 tuần, từ 30/11/2020 đến 04/12/2020.
- Thực tập tốt nghiệp và làm chuyên đề tốt nghiệp: 10 tuần, từ 07/12/2020 đến 19/02/2021.
- Tổng kết điểm và xét tốt nghiệp: tháng 3/2021.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: tháng 4/2021.

## 7. Lớp DL-QLĐĐ 8C

### 7.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                         | Giảng viên | Số tín chỉ | Trong đó |          |
|-----|-------------|--------------------------------------|------------|------------|----------|----------|
|     |             |                                      |            |            | LT       | TH       |
| 1   |             | Thực tập tốt nghiệp và làm chuyên đề |            | 2          | 10 tuần  |          |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                     |            | <b>2</b>   | <b>0</b> | <b>0</b> |

- Tổng kết điểm, xét điều kiện Thực tập tốt nghiệp: 01 tuần, từ 10/8/2020 đến 14/8/2020.
- Thực tập tốt nghiệp và làm chuyên đề tốt nghiệp: 10 tuần, từ 17/8/2020 đến 23/10/2020.
- Tổng kết điểm và xét tốt nghiệp: tháng 11/2020.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: tháng 12/2020.

## 8. Lớp DL-QLĐĐ 7A, DL-QLĐĐ 8B, DL-QLĐĐ 8D

### 8.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                   | Giảng viên       | Số tín chỉ | Trong đó  |           |
|-----|-------------|--------------------------------|------------------|------------|-----------|-----------|
|     |             |                                |                  |            | LT        | TH        |
| 1   |             | Thực tập tốt nghiệp:           |                  | 6          |           |           |
| 1.1 | QLD6036     | Chuyên đề tốt nghiệp           |                  | 2          | 10 tuần   |           |
| 1.2 |             | <b>Học phần tự chọn:</b>       |                  | 4          |           |           |
| -   | QLD2031     | Xây dựng bản đồ đất            | Nguyễn Bình Nhựt | 2          | 23        | 0         |
|     |             |                                | Đỗ Thị Lan Anh   |            | 0         | 15        |
| -   | TNM2040     | Quản lý tài nguyên thiên nhiên | Khương Mạnh Hà   | 2          | 23        | 15        |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>               |                  | <b>6</b>   | <b>46</b> | <b>30</b> |

- Tổng kết điểm, xét điều kiện Thực tập tốt nghiệp: 01 tuần, từ 10/8/2020 đến 14/8/2020.
- Thực tập tốt nghiệp và làm chuyên đề tốt nghiệp: 10 tuần, từ 17/8/2020 đến 23/10/2020.
- Học và thi 4 Tín chỉ của các học phần chuyên ngành tự chọn, từ 26/10/2020 đến 27/11/2020.
- Tổng kết điểm, xét tốt nghiệp: tháng 12/2020.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: tháng 01/2021.

## 9. Lớp DVB-QLDD 8C, DVB-QLDD 8D

### 9.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                     | Giảng viên        | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|----------------------------------|-------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                                  |                   |            | LT         | TH         |
| 1   | KCB2007     | Hóa học đại cương                | Chu Thị Nhân      | 2          | 23         | 15         |
| 2   | TNM2033     | Sinh thái môi trường             | Thân Thị Huyền    | 2          | 23         | 0          |
|     |             |                                  | Phạm Thị Trang    |            | 0          | 15         |
| 3   | QLD2001     | Thỏ nhường 1                     | Nguyễn Văn Vượng  | 3          | 38         | 15         |
| 4   | QLD2003     | Trắc địa cơ sở 1                 | Nghiêm Thị Hoài   | 4          | 30         | 60         |
| 5   | QLD2040     | Kinh tế - tài chính đất đai      | Trần Thị Lý       | 4          | 45         | 30         |
| 6   | QLD2040     | Giám sát quản lý sử dụng đất đai | Lê Thị Hương Thúy | 3          | 38         | 15         |
| 7   | QLD2032     | Thực tập nghề nghiệp             |                   | 4          | 06 tuần    |            |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                 |                   | <b>22</b>  | <b>197</b> | <b>150</b> |

- Thực tập nghề nghiệp: 10 tuần, từ 07/12/2020 đến 15/01/2021.

## 9.2. Học kỳ II

| STT | Mã học phần | Tên học phần                   | Giảng viên           | Số tín chỉ | Trong đó  |            |
|-----|-------------|--------------------------------|----------------------|------------|-----------|------------|
|     |             |                                |                      |            | LT        | TH         |
| 1   | QLD2043     | Hệ thống định vị toàn cầu      | Nghiêm Thị Hoài      | 3          | 15        | 60         |
| 2   | QLD2037     | Bản đồ địa chính               | Đỗ Thị Lan Anh       | 3          | 38        | 15         |
| 3   | QLD2045     | Thực hành trắc địa địa chính   | HD - Trần Thanh Long | 4          | 0         | 120        |
| 4   |             | Thực tập tốt nghiệp:           |                      | 6          |           |            |
| 4.1 | QLD6036     | Chuyên đề tốt nghiệp           |                      | 2          | 10 tuần   |            |
| 4.2 |             | <b>Học phần tự chọn:</b>       |                      | 4          |           |            |
| -   | QLD2031     | Xây dựng bản đồ đất            | Nguyễn Bình Nhựt     | 2          | 23        | 0          |
|     |             |                                | Đỗ Thị Lan Anh       |            | 0         | 15         |
| -   | TNM2040     | Quản lý tài nguyên thiên nhiên | Bùi Thị Thanh Hà     | 2          | 23        | 0          |
|     |             |                                | Phạm Thị Trang       |            | 0         | 15         |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>               |                      | <b>16</b>  | <b>53</b> | <b>195</b> |

- Tổng kết điểm, xét điều kiện Thực tập tốt nghiệp: 01 tuần, từ 24/5/2021 đến 28/5/2021.
- Thực tập tốt nghiệp và làm chuyên đề tốt nghiệp: 10 tuần, từ 31/5/2021 đến 06/8/2021.
- Học và thi 4 Tín chỉ của các học phần chuyên ngành tự chọn, từ 09/8/2021 đến 10/9/2021.
- Tổng kết điểm, xét tốt nghiệp: tháng 9/2021.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: tháng 10/2021.

**10. Lớp DL-QLĐĐ 10A****10.1. Học kỳ I**

| STT | Mã học phần | Tên học phần                     | Giảng viên        | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|----------------------------------|-------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                                  |                   |            | LT         | TH         |
| 1   | KCB2007     | Hóa học đại cương                | Chu Thị Nhân      | 2          | 23         | 15         |
| 2   | TNM2033     | Sinh thái môi trường             | Thân Thị Huyền    | 2          | 23         | 0          |
|     |             |                                  | Phạm Thị Trang    |            | 0          | 15         |
| 3   | QLD2001     | Thỏ nhường 1                     | Nguyễn Văn Vượng  | 3          | 38         | 15         |
| 4   | QLD2003     | Trắc địa cơ sở 1                 | Nghiêm Thị Hoài   | 4          | 30         | 60         |
| 5   | QLD2040     | Kinh tế - tài chính đất đai      | Trần Thị Lý       | 4          | 45         | 30         |
| 6   | QLD2044     | Giám sát quản lý sử dụng đất đai | Lê Thị Hương Thúy | 3          | 38         | 15         |
| 7   | QLD2036     | Luật và chính sách đất đai       | Phạm Quốc Thắng   | 4          | 45         | 30         |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                 |                   | <b>22</b>  | <b>242</b> | <b>180</b> |

**10.2. Học kỳ II**

| STT | Mã học phần | Tên học phần                 | Giảng viên           | Số tín chỉ | Trong đó |     |
|-----|-------------|------------------------------|----------------------|------------|----------|-----|
|     |             |                              |                      |            | LT       | TH  |
| 1   | QLD2043     | Hệ thống định vị toàn cầu    | Nghiêm Thị Hoài      | 3          | 15       | 60  |
| 2   | QLD2037     | Bản đồ địa chính             | Đỗ Thị Lan Anh       | 3          | 38       | 15  |
| 3   | QLD2045     | Thực hành trắc địa địa chính | HD - Trần Thanh Long | 4          | 0        | 120 |
| 4   | KCB2004     | Xác suất - Thống kê          | Mai Thị Thanh Huyền  | 3          | 30       | 30  |
| 5   |             | <b>Học phần tự chọn:</b>     |                      |            |          |     |
| -   | QLD2031     | Xây dựng bản đồ đất          | Nguyễn Bình Nhựt     | 2          | 23       | 0   |
|     |             |                              | Đỗ Thị Lan Anh       |            | 0        | 15  |

|   |         |                                       |                         |           |            |            |
|---|---------|---------------------------------------|-------------------------|-----------|------------|------------|
| - | TNM2040 | <i>Quản lý tài nguyên thiên nhiên</i> | <i>Bùi Thị Thanh Hà</i> | 2         | 23         | 0          |
|   |         |                                       | <i>Phạm Thị Trang</i>   |           | 0          | 15         |
|   |         | <b>Tổng cộng</b>                      |                         | <b>17</b> | <b>129</b> | <b>255</b> |

## 11. Lớp DLTV-QLĐĐ 7C

### 11.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                         | Giảng viên | Số tín chỉ | Trong đó |    |
|-----|-------------|--------------------------------------|------------|------------|----------|----|
|     |             |                                      |            |            | LT       | TH |
| 1   |             | Thực tập và làm chuyên đề tốt nghiệp |            | 6          | 10 tuần  |    |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                     |            | <b>6</b>   |          |    |

- Tổng kết điểm, xét điều kiện Thực tập tốt nghiệp: 01 tuần, từ 10/8/2020 đến 14/8/2020.
- Thực tập tốt nghiệp và làm chuyên đề tốt nghiệp: 10 tuần, từ 17/8/2020 đến 23/10/2020.
- Học và thi 4 Tín chỉ của các học phần chuyên ngành tự chọn, từ 26/10/2020 đến 27/11/2020.
- Tổng kết điểm, xét tốt nghiệp: từ 30/11/2020 đến 31/12/2020.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: tháng 01/2021.

## 12. Lớp DLTV-QLĐĐ 8A

### 12.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                        | Giảng viên        | Số tín chỉ | Trong đó |    |
|-----|-------------|-----------------------------------------------------|-------------------|------------|----------|----|
|     |             |                                                     |                   |            | LT       | TH |
| 1   | TNM2033     | Sinh thái môi trường                                | <i>Phan Lê Na</i> | 2          | 23       | 15 |
| 2   | TNM2032     | Phương pháp tiếp cận khoa học trong quản lý TN & MT | Khương Mạnh Hà    | 2          | 23       | 15 |

|   |         |                                      |                  |           |            |           |
|---|---------|--------------------------------------|------------------|-----------|------------|-----------|
| 3 | QLD2001 | Thỏ nhường 1                         | Nguyễn Văn Vượng | 3         | 38         | 15        |
| 4 | QLD2002 | Thỏ nhường 2                         | Nguyễn Văn Vượng | 2         | 23         | 15        |
| 5 |         | Thực tập và làm chuyên đề tốt nghiệp |                  | 6         |            |           |
|   |         | <b>Tổng cộng</b>                     |                  | <b>15</b> | <b>107</b> | <b>60</b> |

- Tổng kết điểm, xét điều kiện Thực tập tốt nghiệp: 01 tuần, từ 19/10/2020 đến 23/10/2020.
- Thực tập tốt nghiệp và làm chuyên đề tốt nghiệp: 10 tuần, từ 26/10/2020 đến 01/01/2021.
- Tổng kết điểm, tháng 02/2021.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: tháng 03/2021.

### 13. Lớp DVBV-QLDD 8A

#### 13.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                        | Giảng viên       | Số tín chỉ | Trong đó   |           |
|-----|-------------|-----------------------------------------------------|------------------|------------|------------|-----------|
|     |             |                                                     |                  |            | LT         | TH        |
| 1   | TNM2033     | Sinh thái môi trường                                | Phan Lê Na       | 2          | 23         | 15        |
| 2   | TNM2032     | Phương pháp tiếp cận khoa học trong quản lý TN & MT | Khương Mạnh Hà   | 2          | 23         | 15        |
| 3   | QLD2001     | Thỏ nhường 1                                        | Nguyễn Văn Vượng | 3          | 38         | 15        |
| 4   | QLD2002     | Thỏ nhường 2                                        | Nguyễn Văn Vượng | 2          | 23         | 15        |
| 5   | QLD2036     | Luật và chính sách đất đai                          | Phạm Quốc Thăng  | 4          | 45         | 30        |
| 6   |             | <b>Học phần tự chọn:</b>                            |                  |            |            |           |
| -   | TNM2024     | Đánh giá tác động môi trường                        | Phan Lê Na       | 2          | 23         | 15        |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                                    |                  | <b>15</b>  | <b>152</b> | <b>90</b> |

**13.2. Học kỳ II**

| STT | Mã học phần | Tên học phần             | Giảng viên     | Số tín chỉ | Trong đó  |           |
|-----|-------------|--------------------------|----------------|------------|-----------|-----------|
|     |             |                          |                |            | LT        | TH        |
| 1   | QLD7032     | Thực tập nghề nghiệp     |                | 4          | 06 tuần   |           |
| 2   |             | Thực tập tốt nghiệp:     |                | 6          |           |           |
| 2.1 | QLD7036     | Chuyên đề tốt nghiệp     |                | 2          | 10 tuần   |           |
| 2.2 |             | <b>Học phần tự chọn:</b> |                |            |           |           |
| -   | QLD2029     | Quy hoạch cảnh quan      | Trần Thị Hiền  | 2          | 23        | 15        |
| -   | QLD2031     | Xây dựng bản đồ đất      | Đỗ Thị Lan Anh | 2          | 23        | 15        |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>         |                | <b>10</b>  | <b>46</b> | <b>30</b> |

- Tổng kết điểm, xét điều kiện Thực tập tốt nghiệp: 01 tuần, từ 11/01/2021 đến 15/01/2021.
- Thực tập tốt nghiệp và làm chuyên đề tốt nghiệp: 10 tuần, từ 18/01/2021 đến 09/4/2021.
- Học và thi 4 Tín chỉ của các học phần chuyên ngành tự chọn, từ 12/4/2021 đến 21/5/2021.
- Tổng kết điểm, xét tốt nghiệp: từ 24/5/2021 đến 04/6/2021.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: tháng 06/2021.

**14. Lớp DV BV-QLĐĐ 7B****14.1. Học kỳ I**

| STT | Mã học phần | Tên học phần         | Giảng viên | Số tín chỉ | Trong đó |    |
|-----|-------------|----------------------|------------|------------|----------|----|
|     |             |                      |            |            | LT       | TH |
| 1   | QLD7032     | Thực tập nghề nghiệp |            | 4          | 06 tuần  |    |
| 2   |             | Thực tập tốt nghiệp: |            | 6          |          |    |
| 2.1 | QLD7036     | Chuyên đề tốt nghiệp |            | 2          | 10 tuần  |    |

|     |         |                          |                |           |           |           |
|-----|---------|--------------------------|----------------|-----------|-----------|-----------|
| 2.2 |         | <b>Học phần tự chọn:</b> |                |           |           |           |
| -   | QLD2029 | Quy hoạch cảnh quan      | Trần Thị Hiền  | 2         | 23        | 15        |
| -   | QLD2031 | Xây dựng bản đồ đất      | Đỗ Thị Lan Anh | 2         | 23        | 15        |
|     |         | <b>Tổng cộng</b>         |                | <b>10</b> | <b>46</b> | <b>30</b> |

- Thực tập nghề nghiệp: 06 tuần, từ 10/8/2020 đến 18/9/2020.
- Chấm báo cáo Thực tập nghề nghiệp: 01 tuần, từ 21/9/2020 đến 25/9/2020.
- Tổng kết điểm, xét điều kiện Thực tập tốt nghiệp: 01 tuần, từ 28/9/2020 đến 02/10/2020.
- Thực tập tốt nghiệp và làm chuyên đề tốt nghiệp: 10 tuần, từ 05/10/2020 đến 11/12/2020.
- Học và thi 4 Tín chỉ của các học phần chuyên ngành tự chọn, từ 14/12/2020 đến 22/01/2021.
- Tổng kết điểm, xét tốt nghiệp: tháng 02/2021.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: tháng 03/2021.

## 15. Lớp DLV-QLĐĐ 10A

### 15.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                 | Giảng viên       | Số tín chỉ | Trong đó |    |
|-----|-------------|----------------------------------------------|------------------|------------|----------|----|
|     |             |                                              |                  |            | LT       | TH |
| 1   | QLD2039     | Quy hoạch sử dụng đất                        | Khương Mạnh Hà   | 4          | 45       | 30 |
| 2   | QLD2046     | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội | Khương Mạnh Hà   | 2          | 23       | 15 |
| 3   | QLD2042     | Quy hoạch đô thị và nông thôn                | Trần Thị Hiền    | 3          | 30       | 30 |
| 4   | QLD2037     | Bản đồ địa chính                             | Đỗ Thị Lan Anh   | 3          | 38       | 15 |
| 5   | QLD2040     | Kinh tế - tài chính đất đai                  | Trần Thị Lý      | 4          | 45       | 30 |
| 6   | QLD2054     | Thổ nhượng                                   | Nguyễn Bình Nhựt | 3          | 38       | 15 |

|   |         |                         |                  |           |            |            |
|---|---------|-------------------------|------------------|-----------|------------|------------|
| 7 |         | <b>Học phần tự chọn</b> |                  |           |            |            |
| - | QLD2029 | Quy hoạch cảnh quan     | Trần Thị Hiền    | 2         | 23         | 15         |
| - | QLD2031 | Xây dựng bản đồ đất     | Nguyễn Bình Nhựt | 2         | 23         | 15         |
|   |         |                         | Đỗ Thị Lan Anh   |           | 23         | 15         |
|   |         | <b>Tổng cộng</b>        |                  | <b>23</b> | <b>288</b> | <b>180</b> |

## 15.2. Học kỳ II

| STT | Mã học phần | Tên học phần                | Giảng viên         | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|-----------------------------|--------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                             |                    |            | LT         | TH         |
| 1   | QLD2004     | Trắc địa cơ sở 2            | Nghiêm Thị Hoài    | 4          | 30         | 60         |
| 2   | QLD2036     | Luật và chính sách đất đai  | Nguyễn Văn Bài     | 4          | 45         | 30         |
| 3   | QLD2018     | Đăng ký và thống kê đất đai | Trần Thị Hiền      | 4          | 38         | 45         |
| 4   | QLD2035     | Đánh giá đất                | Phạm Quốc Thăng    | 3          | 38         | 15         |
| 5   | KCB2007     | Hóa học đại cương           | Chu Thị Nhàn       | 2          | 23         | 15         |
| 6   |             | <b>Học phần tự chọn</b>     |                    |            |            |            |
| -   | TNM2051     | Suy thoái bảo vệ đất        | Đinh Thị Thu Trang | 2          | 23         | 15         |
| -   | TNM2004     | Môi trường và con người     | Đinh Thị Thu Trang | 2          | 23         | 15         |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>            |                    | <b>21</b>  | <b>220</b> | <b>195</b> |

## 16. Lớp DLV-QLĐĐ 10B

### 16.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                | Giảng viên     | Số tín chỉ | Trong đó |    |
|-----|-------------|-----------------------------|----------------|------------|----------|----|
|     |             |                             |                |            | LT       | TH |
| 1   | QLD2036     | Luật và chính sách đất đai  | Nguyễn Văn Bài | 4          | 45       | 30 |
| 2   | QLD2018     | Đăng ký và thống kê đất đai | Hợp đồng       | 4          | 38       | 45 |

|   |         |                               |               |           |            |            |
|---|---------|-------------------------------|---------------|-----------|------------|------------|
| 3 | QLD2042 | Quy hoạch đô thị và nông thôn | Trần Thị Hiền | 3         | 30         | 30         |
| 4 | QLD2004 | Trắc địa cơ sở 2              | Hợp đồng      | 4         | 30         | 60         |
| 5 |         | <b>Học phần tự chọn</b>       |               |           |            |            |
| - | QLD2029 | Quy hoạch cảnh quan           | Trần Thị Hiền | 2         | 23         | 15         |
| - | TNM2013 | Phát triển bền vững           | Hợp đồng      | 2         | 23         | 15         |
|   |         | <b>Tổng cộng</b>              |               | <b>19</b> | <b>189</b> | <b>195</b> |

### 16.2. Học kỳ II

| STT | Mã học phần | Tên học phần                        | Giảng viên        | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|-------------------------------------|-------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                                     |                   |            | LT         | TH         |
| 1   | QLD2039     | Quy hoạch sử dụng đất               | Khương Mạnh Hà    | 4          | 45         | 30         |
| 2   | QLD2040     | Kinh tế - tài chính đất đai         | Trần Thị Lý       | 4          | 45         | 30         |
| 3   | QLD2044     | Giám sát quản lý và sử dụng đất đai | Lê Thị Hương Thúy | 3          | 38         | 15         |
| 4   | QLD2035     | Đánh giá đất                        | Phạm Quốc Thăng   | 3          | 38         | 15         |
| 5   | KCB2007     | Hóa học đại cương                   | Chu Thị Nhân      | 2          | 23         | 15         |
| 6   |             | <b>Học phần tự chọn</b>             |                   |            |            |            |
| -   | QLD2055     | Bồi thường giải phóng mặt bằng      | Lê Thị Hương Thúy | 2          | 23         | 15         |
| -   | TNM2024     | Đánh giá tác động môi trường        | Phan Lê Na        | 2          | 23         | 15         |
| -   | TNM2033     | Sinh thái môi trường                | Phan Lê Na        | 2          | 23         | 15         |
| -   | TNM2040     | Quản lý tài nguyên thiên nhiên      | Khương Mạnh Hà    | 2          | 23         | 15         |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                    |                   | <b>24</b>  | <b>281</b> | <b>165</b> |

## 17. Lớp D-QLTN 7A

### 17.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần    | Tên học phần                                             | Giảng viên      | Số tín chỉ | Trong đó       |           |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------|-----------------|------------|----------------|-----------|
|     |                |                                                          |                 |            | LT             | TH        |
| 1   | TNM2054        | Thực tập nghề nghiệp                                     |                 | 6          | 09 tuần        |           |
| 2   |                | <b>Thực tập tốt nghiệp:</b>                              |                 | <b>10</b>  |                |           |
| 2.1 | <b>TNM2037</b> | <b>Đối với sinh viên làm Khóa luận tốt nghiệp</b>        |                 | <b>10</b>  | <b>15 tuần</b> |           |
| 2.2 |                | <b>Đối với sinh viên không làm Khóa luận tốt nghiệp:</b> |                 | <b>10</b>  |                |           |
| -   | TNM2038        | Chuyên đề tốt nghiệp                                     |                 | 6          | 10 tuần        |           |
| -   |                | <b>Học phần tự chọn:</b>                                 |                 | 4          |                |           |
| +   | TNM2050        | Quản lý tổng hợp lưu vực sông                            | Phạm Quốc Thăng | 2          | 23             | 0         |
|     |                |                                                          | Phạm Thị Trang  |            | 0              | 15        |
| +   | TNM2052        | Truyền thông môi trường                                  | Phan Lê Na      | 2          | 23             | 0         |
|     |                |                                                          | Đặng Thu Huyền  |            | 0              | 15        |
|     |                | <b>Tổng cộng</b>                                         |                 | <b>16</b>  | <b>46</b>      | <b>30</b> |

- Thực tập nghề nghiệp: 09 tuần, từ 10/8/2020 đến 09/10/2020.
- Tổng kết điểm, xét điều kiện Thực tập tốt nghiệp: 01 tuần, từ 12/10/2020 đến 16/10/2020.
- Thực tập tốt nghiệp:
- + Khóa luận tốt nghiệp: 15 tuần, từ 19/10/2020 đến 29/01/2021.
- + Chuyên đề tốt nghiệp: 10 tuần, từ 19/10/2020 đến 25/12/2020.
- Đối với Sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp, bảo vệ khóa luận từ 22/02/2021 đến 26/3/2021.
- Đối với Sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp, học và thi 4 Tín chỉ của các học phần chuyên ngành tự chọn, từ 28/12/2020 đến 29/01/2021.
- Tổng kết điểm, xét tốt nghiệp: tháng 4/2021.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: tháng 5/2021.

**18. Lớp D-QLTN 8A****18.1. Học kỳ I**

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                | Giảng viên         | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|---------------------------------------------|--------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                                             |                    |            | LT         | TH         |
| 1   | TNM2025     | Quan trắc môi trường                        | Dương Thị Hậu      | 3          | 30         | 30         |
| 2   | TNM2020     | Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại | Phan Lê Na         | 3          | 38         | 15         |
| 3   | TNM2018     | Kiểm soát ô nhiễm không khí                 | Đinh Thị Thu Trang | 3          | 38         | 15         |
| 4   | TNM2021     | Phương pháp phân tích môi trường            | Dương Thị Hậu      | 3          | 30         | 45         |
| 5   | TNM2048     | Đánh giá tác động và rủi ro môi trường      | Phan Lê Na         | 3          | 30         | 45         |
| 6   | KCB2013     | Giáo dục Quốc phòng - An ninh               | Hợp đồng           | 8          | 04 tuần    |            |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                            |                    | <b>23</b>  | <b>143</b> | <b>180</b> |

**18.2. Học kỳ II**

| STT | Mã học phần | Tên học phần                         | Giảng viên        | Số tín chỉ | Trong đó  |            |
|-----|-------------|--------------------------------------|-------------------|------------|-----------|------------|
|     |             |                                      |                   |            | LT        | TH         |
| 1   | TNM2053     | Thanh tra và kiểm toán môi trường    | Nguyễn Tiến Trung | 3          | 30        | 30         |
| 2   | QLD2053     | Hệ thống thông tin địa lý            | Nguyễn Văn Bài    | 3          | 15        | 0          |
|     |             |                                      | Đặng Thu Huyền    |            | 0         | 60         |
| 3   | TNM2016     | Mô hình hóa trong quản lý môi trường | Dương Thị Hậu     | 3          | 30        | 30         |
| 4   |             | <b>Học phần tự chọn:</b>             |                   |            |           |            |
| -   | TNM2051     | Suy thoái và bảo vệ đất              | Khương Mạnh Hà    | 2          | 23        | 0          |
|     |             |                                      | Phạm Thị Trang    |            | 0         | 15         |
| 5   | TNM2054     | Thực tập nghề nghiệp                 |                   | 6          | 09 tuần   |            |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                     |                   | <b>17</b>  | <b>98</b> | <b>135</b> |

**19. Lớp D-QLTN 10A****19.1. Học kỳ I**

| STT              | Mã học phần | Tên học phần                                     | Giảng viên          | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|------------------|-------------|--------------------------------------------------|---------------------|------------|------------|------------|
|                  |             |                                                  |                     |            | LT         | TH         |
| 1                | LLC2001     | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac - Lenin | Đinh Thị Thanh Hà   | 5          | 53         | 45         |
| 2                | THN2017     | Tiếng Anh 1                                      | Nguyễn Thị Hoa      | 3          | 15         | 60         |
| 3                | KCB2007     | Hóa học đại cương                                | Chu Thị Nhân        | 2          | 23         | 15         |
| 4                | THN2019     | Tin học đại cương                                | Đàm Thuận Minh Bình | 3          | 15         | 60         |
| 5                | KCB2003     | Toán cao cấp                                     | Mai Thị Thanh Huyền | 3          | 30         | 30         |
| 6                | KCB2012     | Giáo dục thể chất 1                              | Nguyễn Văn Tuấn     | 1          | 0          | 30         |
| <b>Tổng cộng</b> |             |                                                  |                     | <b>17</b>  | <b>136</b> | <b>240</b> |

**19.2. Học kỳ II**

| STT              | Mã học phần | Tên học phần                  | Giảng viên         | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|------------------|-------------|-------------------------------|--------------------|------------|------------|------------|
|                  |             |                               |                    |            | LT         | TH         |
| 1                | LLC2002     | Tư tưởng Hồ Chí Minh          | Đoàn Thị Hoàng Yến | 2          | 23         | 15         |
| 2                | THN2018     | Tiếng Anh 2                   | Nguyễn Thị Hoa     | 4          | 30         | 60         |
| 3                | LLC2005     | Tâm lý học đại cương          | Nguyễn Thị Diễm    | 2          | 23         | 15         |
| 4                | LLC2004     | Pháp luật đại cương           | Nguyễn Thị Dung    | 2          | 23         | 15         |
| 5                | KCB2004     | Xác suất - Thống kê           | Diêm Đăng Huân     | 3          | 30         | 30         |
| 6                | QLD2001     | Thỏ nhưỡng 1                  | Nguyễn Văn Vượng   | 3          | 38         | 15         |
| 7                | TNM2033     | Sinh thái môi trường          | Nguyễn Tiến Trung  | 2          | 23         | 15         |
| 8                | KCB2023     | Giáo dục thể chất 2           | Nguyễn Văn Tuấn    | 1          | 0          | 30         |
| 9                | KCB2013     | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | Hợp đồng           | 8          | 04 tuần    |            |
| <b>Tổng cộng</b> |             |                               |                    | <b>27</b>  | <b>190</b> | <b>195</b> |

## VI. KHOA CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM

### 1. Lớp D-CNTP 7A

#### 1.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                              | Giảng viên             | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                                                           |                        |            | LT         | TH         |
| 1   | CNT2060     | Quản lý chuỗi cung ứng và truy nguyên nguồn gốc thực phẩm | Phạm Thị Bình          | 3          | 30         | 30         |
| 2   | CNT2050     | Tự động hóa các quá trình công nghệ                       | Nguyễn Văn Quang       | 3          | 30         | 30         |
| 3   |             | <b>Học phần tự chọn:</b>                                  |                        |            |            |            |
| -   | CNT2054     | Công nghệ chế biến chè, cà phê, ca cao                    | Khổng Thị Thanh        | 3          | 30         | 30         |
| -   | CNT2031     | Công nghệ sản xuất và chế biến dầu thực vật               | Nguyễn Thị Thanh Huyền | 2          | 23         | 15         |
| -   | CNT2027     | Kỹ thuật lạnh thực phẩm                                   | Nguyễn Thị Thanh Huyền | 2          | 23         | 15         |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                                          |                        | <b>13</b>  | <b>136</b> | <b>120</b> |

#### 1.2. Học kỳ II

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                      |                | Số tín chỉ | Trong đó |    |
|-----|-------------|---------------------------------------------------|----------------|------------|----------|----|
|     |             |                                                   |                |            | LT       | TH |
|     |             | Thực tập tốt nghiệp:                              |                | 10         |          |    |
| 1   | CNT2045     | Đối với sinh viên làm Khóa luận tốt nghiệp        |                | 10         | 15 tuần  |    |
| 2   |             | Đối với sinh viên không làm Khóa luận tốt nghiệp: |                | 10         |          |    |
| 2.1 | CNT2046     | Chuyên đề tốt nghiệp                              |                | 6          | 10 tuần  |    |
| 2.2 |             | Học phần tự chọn:                                 |                |            |          |    |
| -   | CNT2024     | Công nghệ chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa     | Nguyễn Văn Lục | 2          | 23       | 15 |
| -   | CNT2056     | Công nghệ chế biến rau quả                        | Vũ Kiều Sâm    | 2          | 23       | 15 |
|     |             | Tổng cộng                                         |                | 10         | 46       | 30 |

- Tổng kết điểm, xét điều kiện Thực tập tốt nghiệp: 01 tuần, từ 23/11/2020 đến 27/11/2020.
- Thực tập tốt nghiệp:
- + Khóa luận tốt nghiệp: 15 tuần, từ 30/11/2020 đến 26/3/2021.
- + Chuyên đề tốt nghiệp: 10 tuần, từ 30/11/2020 đến 05/02/2021.
- Đối với Sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp, bảo vệ khóa luận từ 30/3/2021 đến 24/4/2021.
- Đối với Sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp, học và thi 4 Tín chỉ của các học phần chuyên ngành tự chọn, từ 22/02/2021 đến 26/3/2021.
- Tổng kết điểm, xét tốt nghiệp: tháng 4/2021.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: tháng 5/2021.

## 2. Lớp D-CNTP 8A

### 2.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                         | Giảng viên             | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|------------------------------------------------------|------------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                                                      |                        |            | LT         | TH         |
| 1   | CNT2038     | Công nghệ sau thu hoạch                              | Vũ Kiều Sâm            | 3          | 30         | 30         |
| 2   | CNT2006     | Các quá trình - thiết bị trong công nghệ thực phẩm 2 | Nguyễn Văn Quang       | 3          | 30         | 30         |
| 3   | CNT2048     | Công nghệ sinh học thực phẩm                         | Nguyễn Văn Lục         | 3          | 30         | 30         |
| 4   | KCB2016     | Vẽ kỹ thuật                                          | Tổng Hải Yến           | 2          | 23         | 15         |
| 5   |             | <b>Học phần tự chọn:</b>                             |                        |            |            |            |
| -   | CNT2027     | Kỹ thuật lạnh thực phẩm                              | Nguyễn Thị Thanh Huyền | 2          | 23         | 15         |
| -   | CNT2055     | Công nghệ sản xuất nước chấm, gia vị                 | Đào Thị Vân Anh        | 3          | 30         | 30         |
| 6   | KCB2013     | Giáo dục Quốc phòng - An ninh                        | Hợp đồng               | 8          | 04 tuần    |            |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                                     |                        | <b>24</b>  | <b>166</b> | <b>150</b> |

## 2.2. Học kỳ II

| STT | Mã học phần              | Tên học phần                                 | Giảng viên             | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|--------------------------|----------------------------------------------|------------------------|------------|------------|------------|
|     |                          |                                              |                        |            | LT         | TH         |
| 1   | CNT2050                  | Tự động hóa các quá trình công nghệ          | Nguyễn Văn Quang       | 3          | 30         | 30         |
| 2   | CNT2047                  | Quản lý và kiểm tra chất lượng thực phẩm     | Đào Thị Vân Anh        | 5          | 53         | 45         |
| 3   | CNT2039                  | Luật thực phẩm                               | Phạm Thị Bình          | 2          | 23         | 15         |
| 4   | CNT2014                  | Kỹ thuật bao bì thực phẩm                    | Khổng Thị Thanh        | 2          | 23         | 15         |
| 5   | <b>Học phần tự chọn:</b> |                                              |                        |            |            |            |
| -   | CNT2051                  | Công nghệ sản xuất rượu, bia, nước giải khát | Nguyễn Thị Thanh Huyền | 3          | 30         | 30         |
| 6   | CNT2062                  | Thực tập nghề nghiệp 1                       |                        | 4          | 06 tuần    |            |
|     |                          | <b>Tổng cộng</b>                             |                        | <b>19</b>  | <b>159</b> | <b>135</b> |

## 3. Lớp D-CNTP 9A

### 3.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                  | Giảng viên            | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|-------------------------------|-----------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                               |                       |            | LT         | TH         |
| 1   | LLC2003     | Đường lối cách mạng của ĐCSVN | Phạm Thị Hằng         | 3          | 30         | 30         |
| 2   | KCB2009     | Hóa phân tích                 | Chu Thị Nhân          | 2          | 23         | 15         |
| 3   | KCB2007     | Hóa học đại cương             | Nguyễn Thị Hoài Trang | 2          | 23         | 15         |
| 4   | KCB2016     | Vẽ kỹ thuật                   | Tổng Hải Yến          | 2          | 23         | 15         |
| 5   | KCB2017     | Hóa lý                        | Ngô Thị Tuyết         | 2          | 23         | 15         |
| 6   | CNT2001     | Nhiệt kỹ thuật                | Nguyễn Đà Giang       | 2          | 23         | 15         |
| 7   | CNT2043     | Rèn nghề phòng thí nghiệm     | HD - Vũ Mạnh Trường   | 2          | 0          | 60         |
| 8   | KCB2024     | Giáo dục thể chất 3           | Nguyễn Văn Tuấn       | 1          | 0          | 30         |
| 9   | KCB2013     | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | Hợp đồng              | 8          | 04 tuần    |            |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>              |                       | <b>24</b>  | <b>145</b> | <b>195</b> |

### 3.2. Học kỳ II

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                            | Giảng viên        | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|---------------------------------------------------------|-------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                                                         |                   |            | LT         | TH         |
| 1   | LLC2011     | Kỹ năng giao tiếp                                       | Đinh Thị Loan     | 2          | 23         | 15         |
| 2   | KCB2019     | Điện kỹ thuật                                           | Tổng Hải Yến      | 2          | 23         | 15         |
| 3   | CNT2022     | Vi sinh vật học thực phẩm                               | Nguyễn Công Thành | 5          | 53         | 45         |
| 4   | CNT2042     | Phương pháp tiếp cận khoa học trong Công nghệ thực phẩm | Ngô Anh Sơn       | 2          | 23         | 15         |
| 5   | CNT2005     | Các quá trình - thiết bị trong công nghệ thực phẩm 1    | Nguyễn Văn Quang  | 5          | 53         | 45         |
| 6   | CNT2026     | Công nghệ chất thơm và phụ gia thực phẩm                | Khổng Thị Thanh   | 3          | 30         | 30         |
| 7   | CNT2011     | Vật lý học thực phẩm                                    | Nguyễn Đà Giang   | 2          | 23         | 15         |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                                        |                   | <b>21</b>  | <b>228</b> | <b>180</b> |

### 4. Lớp D-CNTP 10A

#### 4.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                     | Giảng viên            | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|--------------------------------------------------|-----------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                                                  |                       |            | LT         | TH         |
| 1   | LLC2001     | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac - Lenin | Bùi Văn Huân          | 5          | 53         | 45         |
| 2   | THN2017     | Tiếng Anh 1                                      | Ngô Thị Hoàng Anh     | 3          | 15         | 60         |
| 3   | KCB2007     | Hóa học đại cương                                | Nguyễn Thị Hoài Trang | 2          | 23         | 15         |
| 4   | THN2019     | Tin học đại cương                                | Lê Thị Phương Huyền   | 3          | 15         | 60         |
| 5   | KCB2003     | Toán cao cấp                                     | Mai Thị Thanh Huyền   | 3          | 30         | 30         |
| 6   | KCB2012     | Giáo dục thể chất 1                              | Nguyễn Văn Tuấn       | 1          | 0          | 30         |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>                                 |                       | <b>17</b>  | <b>136</b> | <b>240</b> |

**4.2. Học kỳ II**

| STT | Mã học phần | Tên học phần                  | Giảng viên         | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|-------------------------------|--------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                               |                    |            | LT         | TH         |
| 1   | LLC2002     | Tư tưởng Hồ Chí Minh          | Đoàn Thị Hoàng Yến | 2          | 23         | 15         |
| 2   | THN2018     | Tiếng Anh 2                   | Ngô Thị Hoàng Anh  | 4          | 30         | 60         |
| 3   | LLC2005     | Tâm lý học đại cương          | Đặng Xuân Anh      | 2          | 23         | 15         |
| 4   | LLC2004     | Pháp luật đại cương           | Nguyễn Thị Dung    | 2          | 23         | 15         |
| 5   | KCB2004     | Xác suất - Thống kê           | Diêm Đăng Huân     | 3          | 30         | 30         |
| 6   | KCB2005     | Vật lý đại cương              | Nguyễn Thị Mỹ Diên | 3          | 38         | 15         |
| 7   | KCB2009     | Hóa phân tích                 | Chu Thị Nhân       | 2          | 23         | 15         |
| 8   | KCB2023     | Giáo dục thể chất 2           | Nguyễn Văn Tuấn    | 1          | 0          | 30         |
| 9   | KCB2013     | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | Hợp đồng           | 8          | 04 tuần    |            |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>              |                    | <b>27</b>  | <b>190</b> | <b>195</b> |

**5. Lớp DL-CNTP 8C****5.1. Học kỳ I**

- Tổng kết điểm, xét tốt nghiệp: từ 10/8/2020 đến 18/9/2020.
- Bế giảng và phát bằng tốt nghiệp: từ 21/9/2020 đến 30/10/2020.

**6. Lớp D-ĐBCLTP 10A****6.1. Học kỳ I**

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                     | Giảng viên            | Số tín chỉ | Trong đó |    |
|-----|-------------|--------------------------------------------------|-----------------------|------------|----------|----|
|     |             |                                                  |                       |            | LT       | TH |
| 1   | LLC2001     | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac - Lenin | Đinh Thị Loan         | 5          | 53       | 45 |
| 2   | THN2017     | Tiếng Anh 1                                      | Ngô Thị Hoàng Anh     | 3          | 15       | 60 |
| 3   | KCB2007     | Hóa học đại cương                                | Nguyễn Thị Hoài Trang | 2          | 23       | 15 |

|   |         |                     |                     |           |            |            |
|---|---------|---------------------|---------------------|-----------|------------|------------|
| 4 | THN2019 | Tin học đại cương   | Lê Thị Phương Huyền | 3         | 15         | 60         |
| 5 | KCB2003 | Toán cao cấp        | Mai Thị Thanh Huyền | 3         | 30         | 30         |
| 6 | KCB2012 | Giáo dục thể chất 1 | Nguyễn Văn Tuấn     | 1         | 0          | 30         |
|   |         | <b>Tổng cộng</b>    |                     | <b>17</b> | <b>136</b> | <b>240</b> |

## 6.2. Học kỳ II

| STT | Mã học phần | Tên học phần                  | Giảng viên         | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|-------------------------------|--------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                               |                    |            | LT         | TH         |
| 1   | LLC2002     | Tư tưởng Hồ Chí Minh          | Đoàn Thị Hoàng Yến | 2          | 23         | 15         |
| 2   | THN2018     | Tiếng Anh 2                   | Ngô Thị Hoàng Anh  | 4          | 30         | 60         |
| 3   | LLC2005     | Tâm lý học đại cương          | Đặng Xuân Anh      | 2          | 23         | 15         |
| 4   | LLC2004     | Pháp luật đại cương           | Nguyễn Thị Dung    | 2          | 23         | 15         |
| 5   | KCB2004     | Xác suất - Thống kê           | Nguyễn Thị Trâm    | 3          | 30         | 30         |
| 6   | KCB2005     | Vật lý đại cương              | Nguyễn Thị Mỹ Diên | 3          | 38         | 15         |
| 7   | KCB2009     | Hóa phân tích                 | Chu Thị Nhân       | 2          | 23         | 15         |
| 8   | KCB2023     | Giáo dục thể chất 2           | Nguyễn Văn Tuấn    | 1          | 0          | 30         |
| 9   | KCB2013     | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | Hợp đồng           | 8          | 04 tuần    |            |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>              |                    | <b>27</b>  | <b>190</b> | <b>195</b> |

## VII. KHOA LÂM NGHIỆP

### 1. Lớp D-LAMSINH 10A

#### 1.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                     | Giảng viên        | Số tín chỉ | Trong đó |    |
|-----|-------------|--------------------------------------------------|-------------------|------------|----------|----|
|     |             |                                                  |                   |            | LT       | TH |
| 1   | LLC2001     | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac - Lenin | Bùi Văn Huân      | 5          | 53       | 45 |
| 2   | THN2017     | Tiếng Anh 1                                      | Ngô Thị Hoàng Anh | 3          | 15       | 60 |
| 3   | LLC2005     | Tâm lý học đại cương                             | Nguyễn Thị Diễm   | 2          | 23       | 15 |

|   |         |                     |                     |           |            |            |
|---|---------|---------------------|---------------------|-----------|------------|------------|
| 4 | THN2019 | Tin học đại cương   | Lê Thị Phương Huyền | 3         | 15         | 60         |
| 5 | KCB2003 | Toán cao cấp        | Nguyễn Thị Trâm     | 3         | 30         | 30         |
| 6 | KCB2012 | Giáo dục thể chất 1 | Tô Minh Thanh       | 1         | 0          | 30         |
|   |         | <b>Tổng cộng</b>    |                     | <b>17</b> | <b>136</b> | <b>240</b> |

## 1.2. Học kỳ II

| STT | Mã học phần | Tên học phần                  | Giảng viên         | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|-------------------------------|--------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                               |                    |            | LT         | TH         |
| 1   | LLC2002     | Tư tưởng Hồ Chí Minh          | Đoàn Thị Hoàng Yến | 2          | 23         | 15         |
| 2   | THN2018     | Tiếng Anh 2                   | Ngô Thị Hoàng Anh  | 4          | 30         | 60         |
| 3   | LLC2004     | Pháp luật đại cương           | Nguyễn Thị Dung    | 2          | 23         | 15         |
| 4   | KCB2004     | Xác suất - Thống kê           | Nguyễn Thị Trâm    | 3          | 30         | 30         |
| 5   | LSI2033     | Sinh thái rừng và môi trường  | Nguyễn Văn Hoàn    | 3          | 30         | 30         |
| 6   | LSI2007     | Điều tra rừng                 | Nguyễn Tuấn Dương  | 3          | 30         | 30         |
| 7   | KCB2023     | Giáo dục thể chất 2           | Tô Minh Thanh      | 1          | 0          | 30         |
| 8   | KCB2013     | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | Hợp đồng           | 8          | 04 tuần    |            |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>              |                    | <b>26</b>  | <b>166</b> | <b>210</b> |

## 2. Lớp D-QLTNR 10A

### 2.1. Học kỳ I

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                     | Giảng viên        | Số tín chỉ | Trong đó |    |
|-----|-------------|--------------------------------------------------|-------------------|------------|----------|----|
|     |             |                                                  |                   |            | LT       | TH |
| 1   | LLC2001     | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac - Lenin | Phạm Thanh Hà     | 5          | 53       | 45 |
| 2   | THN2017     | Tiếng Anh 1                                      | Ngô Thị Hoàng Anh | 3          | 15       | 60 |
| 3   | LLC2005     | Tâm lý học đại cương                             | Nguyễn Thị Diễm   | 2          | 23       | 15 |

|   |         |                     |                     |           |            |            |
|---|---------|---------------------|---------------------|-----------|------------|------------|
| 4 | THN2019 | Tin học đại cương   | Lê Thị Phương Huyền | 3         | 15         | 60         |
| 5 | KCB2003 | Toán cao cấp        | Nguyễn Thị Trâm     | 3         | 30         | 30         |
| 6 | KCB2012 | Giáo dục thể chất 1 | Tô Minh Thanh       | 1         | 0          | 30         |
|   |         | <b>Tổng cộng</b>    |                     | <b>17</b> | <b>136</b> | <b>240</b> |

## 2.2. Học kỳ II

| STT | Mã học phần | Tên học phần                  | Giảng viên         | Số tín chỉ | Trong đó   |            |
|-----|-------------|-------------------------------|--------------------|------------|------------|------------|
|     |             |                               |                    |            | LT         | TH         |
| 1   | LLC2002     | Tư tưởng Hồ Chí Minh          | Đoàn Thị Hoàng Yến | 2          | 23         | 15         |
| 2   | THN2018     | Tiếng Anh 2                   | Ngô Thị Hoàng Anh  | 4          | 30         | 60         |
| 3   | LLC2004     | Pháp luật đại cương           | Nguyễn Thị Dung    | 2          | 23         | 15         |
| 4   | KCB2004     | Xác suất - Thống kê           | Nguyễn Thị Trâm    | 3          | 30         | 30         |
| 5   | LSI2033     | Sinh thái rừng và môi trường  | Nguyễn Văn Hoàn    | 3          | 30         | 30         |
| 6   | LSI2007     | Điều tra rừng                 | Nguyễn Tuấn Dương  | 3          | 30         | 30         |
| 7   | KCB2023     | Giáo dục thể chất 2           | Tô Minh Thanh      | 1          | 0          | 30         |
| 8   | KCB2013     | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | Hợp đồng           | 8          | 04 tuần    |            |
|     |             | <b>Tổng cộng</b>              |                    | <b>26</b>  | <b>166</b> | <b>210</b> |

### Nơi nhận:

- BGH, CTHĐT;
- Các đơn vị trực thuộc trường;
- Lưu: VT, ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**Mai Thị Huyền**